

PHỤ LỤC.

ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO TRONG VĂN HỌC ĐÀNG TRONG

Phật Giáo Việt Nam bị suy thoái dưới thời nhà Hậu Lê và thời Nhà Mạc, đến thời Trịnh – Nguyễn phân tranh, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài (Bắc Hà) và chúa Nguyễn ở Đàng Trong (Nam Hà) đều có công hộ trì Phật Giáo, nhờ đó mà Phật Giáo được phục hưng và Phát triển.

Ở Đàng Trong, với sự hộ pháp đặc lực và nhiệt tâm của các chúa Nguyễn, với công đức hồng dương vô lượng của các thiền sư, Phật giáo được phục hưng, phát triển mạnh và còn truyền thừa cho đến ngày nay, dưới thời các chúa Nguyễn (1558 – 1802), có ba phái thiền hoàng hóa ở Đàng Trong.

1. Phái thiền Trúc Lâm với các Tổ sư Viện Cảnh – Đại Thâm, Viên khoan – Lục Hồ và đặc biệt là Tổ sư Minh Châu – Hương Hải đã hồng dương Phật pháp vào hậu bán thế kỷ 17. Tổ sư Hương Hải hồng hóa ở Đàng Trong khoảng thời gian 1660 – 1682, nhưng vì lý do chính trị, Tổ sư Hương Hải phải bỏ Đàng Trong ra Đàng Ngoài hồng hóa cho đến ngày viên tịch (1715). Nhờ Tổ sư Hương Hải, phái thiền Trúc Lâm phục hưng và phát triển Đàng Trong một thời gian và còn ảnh hưởng đối với phái thiền Lâm Tế từ Trung Hoa truyền sang Đàng Trong vào hậu bán thế kỷ 17.
2. Phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong do Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch và các thiền sư Minh Vật – Nhứt Trí, Minh Giác – Kỳ Phương, Minh Hoàng – Tử Dung, Minh Hải – Pháp Bảo, Minh Lượng – Thành Đăng, Thành Nhạc – Ấn – Sơn ... phổ truyền đã có mang nhiều ảnh hưởng của phái thiền Trúc Lâm, pháp môn tu hành Thiền tông pha Mật Tông chứ không còn thuần túy theo pháp môn “Thiền tham Công An” của phái thiền Lâm Tế ở Trung Hoa. Phái thiền Lâm Tế này đã phát triển mạnh nhứt ở Đàng Trong và còn truyền thừa cho đến hiện nay.
3. Phái thiền Tào Động từ Trung Hoa truyền sang Đàng Trong vào cuối thế kỷ 17 với Hòa thượng Thạch Liêm (Thích Đại Sán) và thiền sư Hưng Liên – Quả Hoàng chỉ hoạt động thịnh đạt dưới thời chúa Quốc Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725), sau đó thì tàn lụi.

Phật Giáo Đàng trong phục hưng và phát triển mạnh dưới thời các Chúa Nguyễn, nhưng vì tình trạng chiến tranh và ảnh hưởng của chính trị nên tài liệu về Phật Giáo bị thiêu hủy hay thất lạc: từ các bản phổ hệ truyền thừa của các phái, lịch sử truyền thừa của các chùa, đến tiểu sử và ngữ lục của các thiền sư thời đó.

Phật giáo Đàng Trong phục hưng và phát triển mạnh đã ảnh hưởng sâu xa đến văn học, tuy nhiên cũng vì chiến tranh và ảnh hưởng của chính trị nên các tác phẩm văn học và các tiểu sử của nhiều nhà văn học bị thiêu hủy và thất lạc. Với một số ít sách vở, tài liệu thời đó còn lại, chúng ta cũng còn tìm được một số danh nhân và một số tác phẩm văn học mang ảnh hưởng sâu xa của Phật giáo.

- Từ xưa chúng ta đã nghe đến danh của Lộc Khê hầu Đào Duy Từ (1572 – 1634) với Lữ Thầy nổi tiếng, hay “Ngọa Long Cương Ngâm”, ít ai biết đến Đào Duy Từ thâm nhuần Phật pháp cao thâm qua thi phẩm “Tư Dung Vấn”.
- Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh (1717 – 1767) là một đại thần có công lớn trong cuộc Nam Tiến với chính sách “Tầm Thực” (Tầm ăn dâu), cũng nổi danh với tác phẩm “Sãi vãi”, một tác phẩm chiến tranh chính trị, để khích lệ binh sĩ trong chiến dịch “diệt giặc Mọi Đá Vách” ở Quảng Ngãi, là bức tranh chân thực tả sinh hoạt Phật Giáo Đàng Trong trong giai đoạn suy thoái vào hậu bán thế kỷ 18. Ngoài ra, 10 bài thơ của Đạm Am (Đạm Trai) Nguyễn Cư Trinh

họa lại “Hà Tiên thập cảnh” (10 cảnh đẹp của Hà Tiên) của Sĩ Lân Mạc Thiên Tứ (Mạc Thiên Tích) cũng mang ảnh hưởng Phật Giáo sâu xa.

- Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích nổi danh với Chiêu Anh Các và “Hà Tiên thập vịnh”, lại có một thi phẩm chữ Nôm rất độc sắc là “Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh”.
- Nhưng đặc biệt nhất, trước đây, người ta chỉ biết đến ẩn sĩ Ngô Thế Lân với các bản điều trần dâng lên với chúa Nguyễn. Giờ đây, chúng ta mới biết được “Ai trúc trai”. Ngô Thế Lân, một thiên giả cao thâm qua thi phẩm “Phong Trúc tập” với nhiều bài thơ mang phong vị thiền học sâu xa.

Công tử Nguyễn Phước Tứ (1669 – 1735), con chúa Nguyễn Phước Châu có thi phẩm “Hoa tình truyện” bằng chữ Nôm rất được dân chúng ưa thích, nhưng tiếc là tác phẩm này hiện nay không còn.

Ngoài ra còn có thể có nhiều danh nhân và nhiều tác phẩm khác nhưng tài liệu đã bị thất lạc mà hiện chúng ta chưa biết hết.

A. LỘC KHÊ HẦU ĐÀO DUY TỪ (1572 – 1634) VỚI TƯ DUNG VĂN.

I. LỘC KHÊ HẦU ĐÀO DUY TỪ.

Đào Duy Từ sinh năm Nhâm Thân (1572), ở làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, phủ Tỉnh Gia, trấn Thanh Hóa.

Cha của ông là Đào Tá Hán, làm Quản giáp đoàn hát của triều đình nhà Lê, sau được thăng chức Linh quan, coi đội nữ nhạc trong cung vua, triều vua Lê Anh Tông.

Ông Đào Duy Từ thông minh, dốc chí học hành, tinh thông kinh sử, sở trường về thơ văn, am tường lý số và binh thơ đồ trận.

Năm Nhâm Thìn (1592), triều vua Lê Anh Tông, chúa Trịnh Tùng mở khoa thi Hương ở Tây Đô (Thanh Hóa), ông Đào Duy Từ lúc đó 21 tuổi nộp quyển xin dự thi, nhưng không được cho thi vì cha làm nghề ca hát. Năm sau (1593), chúa Trịnh Tùng đánh bại nhà Mạc, chiếm lại Đông đô (Kinh thành Thăng Long) ông Đào Duy Từ vẫn tiếp tục theo học ở Chiêu Văn Quán của một cụ Đồ Nho, ông cũng được một người bạn học thân tín là Lê Thời Hiến chu cấp cho về vật chất (Lê Thời Hiến quê ở làng Phú Hào, trấn Hải Dương, sau này thi đậu Tiến sĩ và trở thành một tướng lãnh nổi tiếng của vua Lê – Chúa Trịnh, được phong đến tước Hào Quận công, có lần được phong chức Thống suất chỉ huy quân Trịnh đánh vào Đàng Trong năm 1672. Đào Duy Từ nghĩ: dù mình có tài nhưng bị khinh khi, không thi cử tiến vào đường quan tướng, góp sức giúp đời, giúp nước, tương lai bị chặn đứng. Trong khi đó, ông nghe rằng: Ở Thuận Quảng giàu có, thịnh vượng, mưa hòa gió thuận, dân chúng sống trong cảnh thái bình, phong tục thuần hậu, chợ không nói thách, dân không trộm cướp, nhà cửa không phải đóng cửa ... Ngoài ra, chúa Tiên (Nguyễn Hoàng) là người đức hạnh, trọng kẻ hiền tài, có lòng chiêu hiền đãi sĩ, công bình chánh trực. Vì vậy, Đào Duy Từ quyết chí vào Đàng Trong lập nghiệp. Sau khi đốt hương lễ bái, từ biệt mộ phần của ông bà tổ tiên, cha mẹ, bí mật lên đường vào Thuận Quảng, không cho bà con họ hàng biết đến.

Đào Duy Từ theo đường bộ vượt sông Linh Giang (sông Gianh vào Quảng Bình đến huyện Vũ Xương (nay là huyện Triệu Phong, Quảng Trị) giả làm người ngư ngờ khờ khạo, mất trí, hàng ngày đi quanh quần xin ăn ở các làng xóm, kỳ thực là để bí mật quan sát địa thế, núi sông và lựa chọn nơi sinh cơ lập nghiệp. Ở Vũ Xương hơn một tháng, thấy đất đai không thuận lợi, không có người tài biết chiêu hiền đãi sĩ, nên Đào Duy Từ tiếp tục lên đường vào miền Nam, cũng giả làm người ngu ngờ, xin ăn qua đường để nhận định địa thế, tìm hiểu tình hình thế sự.

Vào đến phủ Hoài Nhơn (Bình Định ngày nay), thấy địa thế tươi đẹp, phong phú, định dừng chân ở đây để lập nghiệp. Đào Duy Từ tìm hiểu tình hình địa phương, được biết Khám Lý Cống quận

công Trần Đức Hòa (1) ở xã Bồ Đề, huyện Bồ Sơn, là em kết nghĩa của chúa Sài Nguyễn Phước Nguyên, được chúa tín cẩn và trọng dụng. Mỗi khi về Chánh Dinh (2) thường được dự bàn việc nước với chúa, bàn điều gì cũng được chúa nghe theo, có quyền ra vào cung cấm của chúa được tự do. Quan Khám Lý Trần Đức Hòa là người hào phú, mưu trí, đảm lược biết trọng dụng kẻ hiền tài.

- (1) Khám Lý là chức quan cai trị một phủ (chánh hộ khám lý), cai trị một phủ gồm 1 Khám lý, 1Đề đốc, 1 đề lãnh, 1 ký lục, 1 cai phủ, 1 thơ ký.
- (2) Chánh Dinh là nơi chúa Nguyễn đặt dinh phủ cai trị (sau này được gọi là Đô thành)

Đào Duy Từ đến thôn Tùng Châu cách nhà quan Khám Lý ở xã Bồ Đề một con sông nhỏ, tìm nơi xin việc làm ăn sinh sống, chờ thời. Ở thôn Tùng Châu có một nhà điền chủ giàu có, có học thức, thích văn chương, thơ phú, quý trọng các bậc hiền sĩ Nho gia, thường tổ chức tiệc tùng để có dịp mời các bậc hiền tài nhóm họp để giảng bàn kinh sử, trò chuyện sự tích cổ kim. Ông điền chủ có đến hàng ngàn con trâu, đang thiếu người chăn, nhân đó Đào Duy Từ xin vào làm người chăn trâu cho nhà phú hào.

Đào Duy Từ giả như người ngu ngơ khờ khạo, giữ gìn ý tứ, ít nói chuyện. Ban ngày lừa trâu ra đồng hay lên núi cho trâu ăn cỏ, Đào Duy Từ thường giấu kinh sách đem theo để đọc, không cho ai biết. Ban đêm ngủ riêng một mình nơi thanh vắng, không tiếp xúc với ai để một mình để một mình nghiên cứu kinh sử của các bậc bách gia chư tử. Vì vậy, mọi người trong nhà của điền chủ đều tưởng Đào Duy Từ là kẻ chăn trâu tầm thường, nên không ai để ý đến.

Một hôm, nhà phú hào có tổ chức một bữa tiệc mời các văn nhân đến dự, vui ca ngâm vịnh, Đào Duy từ lừa trâu về chuồng xong, tay vẫn còn cầm roi đuổi trâu, đứng trước sân nhìn vào nhà để nghe kinh bàn luận. Chủ nhà thấy kẻ chăn trâu quê mùa, lam lũ đứng nhìn khách quý trong nhà đang dự tiệc, cho rằng vô lễ nên ông quở rằng: người lừa trâu vô chuồng, xuống nhà bếp lo ăn cơm rồi lo đi ngủ, mai cho trâu ra đồng sớm, còn đứng đó làm gì cho phí sức, mệt xác. Huống chi, các quan khách ở đây là bậc quân tử, người là kẻ tiểu nhân, sao dám vô lễ đứng trước mặt nhìn, không biết khiêm tốn cung kính gì cả. Như thế là mang tội vô lễ.

Đào Duy Từ đáp rằng: Nho gia cũng có người Nho quân tử, có kẻ nho tiểu nhân. Chăn trâu cũng có chăn trâu anh hùng, cũng có chăn trâu tội tở, cao thấp khác nhau, hiền ngu cũng chẳng giống nhau. Các vị khách nghe người chăn trâu nói như thế đều ngạc nhiên, có người hỏi rằng: Thế nào là Nho quân tử và thế nào là Nho tiểu nhân? Đào Duy Từ đáp: Nho quân tử là người trên thông thiên văn dưới thông địa lý, giữa thấu việc người đời. Ở nhà giữ đạo cha con, anh em, bạn bè, vợ chồng. Đối với nước phải biết mưu lược yên dân, giúp đời, cứu khó phò nguy, bày binh dàn trận, lập công danh ở đời, lưu sự nghiệp và danh tiếng người sáng cho đời sau, ngàn năm vẫn còn. Nhà Thương có Y Doãn, nhà Châu có Thái Công (Lữ Vọng), nhà Hán có Vũ Hầu Gia Cát Lượng (Khổng Minh) ... là những bậc Nho quân tử đó. Còn Nho tiểu nhân thì tài học tầm thường, tầm chương trích cú, cầu danh cầu lợi, lại muốn dong ruổi trên chỗ bút mực văn chương chỉ biết cười gió giỡn trăng, tự cao tự đại, bảo thủ cố chấp khinh người, không nhận biết được các bậc hào kiệt hiền tài ở đời. Như thế thì làm sao hiểu được ý chí của các bậc thánh hiền, đạo lớn của bậc vua quan. Ngoài ra, nếu được may mắn ra làm quan, nhất thời được giao cho việc coi sóc dân chúng, xử lý chính sự thì trăm phương ngàn kế, cũng chỉ mưu cầu danh lợi riêng, không chăm lo cho dân chúng; không nghĩ rằng sâu một hại dân là điều đáng sợ. Nếu may hơn nữa, mà được dự bàn kế sách lớn, xét quyết công việc đại sự của quốc gia thì mặc cho người khác hết lòng lo toang suy tính, còn mình chỉ bàn tán dông dài thao thao bất tuyệt, lý thuyết suông như bọn Kiều Hạo, Vương Diễn ở đời nhà Tần, thì có gì đáng nói đến.

Các khách Nho nghe nói, thế cả kinh, có người hỏi tiếp: Còn người chăn trâu anh hùng và kẻ chăn trâu tôi tớ là sao ? Đào Duy Từ đáp: Kẻ chăn trâu anh hùng như Ninh Thích phục hưng được nước Tề (1) Điền Đan tung lửa đốt giặc, thu lại hết thành trì đã bị nước Yên chiếm (2), Hứa Do cho trâu uống nước ở suối mà vẫn phân biệt được hương vong, trị loạn của nước, (1), Bá lý hê chăn dê ở miền hoang dã nước Tần mà vẫn biết được thời vận thịnh suy, bí thái ... Đó là những kẻ chăn trâu, chăn dê anh hùng. Còn những kẻ chăn trâu tôi tớ thì quanh quẩn trong công việc của mình, no thì bỏ thừa, đói thì xin ăn. Ban ngày thì bỏ trâu ăn trộm cây trái của người, ban đêm lo mê ngủ, quên rơm cỏ cho trâu bò ăn. Bọn ấy chỉ biết có kiếp sống dầm mưa giải nắng của mình, coi quỉ thần không có gì đáng sợ, coi cha mẹ không đáng tôn trọng cậy nhờ, lêu lổng ăn chơi ngu muội vô chừng, thậm chí vui thì hò reo hí hửng, giận thì chẳng nghĩ đến thân sơ, làm xấu lây các bậc cha anh, gây oán giận cho làng xóm.

- (1) Ninh Thích: người thời Xuân Thu ở Trung Hoa khi đi chăn trâu, treo sách ở sừng trâu để học, sau giúp Hoàn Công nhà Tề dựng nên nghiệp lớn.
- (2) Điền Đan: ngưỡng nước Tề thời chiến quốc ở Trung Hoa, dùng hơn 1.000 con trâu buộc gậy khô tẩm dầu vào đuôi trâu, đốt lửa đuổi trâu tràn ra ngoài thành, quân Tề theo sau, đánh bại quân nhà Yên.
- (1) Hứa Do: Vua Nghiêu tìm đến núi Cơ Đế nhường ngôi cho Hứa Do. Hứa Do đang cho trâu uống nước, Đáp rằng: Ông trị thiên hạ thì thiên hạ yên rồi, tôi phải thay ông làm gì nữa.
- (2) Bá Lý Hê: Người nước Ngụ đời Xuân Thu, bỏ sang nước Tần, tự bán mình đi chăn trâu với giá bằng 5 bộ da dê, Tần Mục Công biết Bá Lý Hê là người hiền tài sai người đến chuộc về triều cử làm Đại Phu.

Các khách nho gia nghe thấy Đào Duy Từ ăn nói lưu loát, thông kim bác cổ, ai nấy đều kinh hãi. Sau đó, Đào Duy Từ bàn luận việc kim cổ, kinh, sử sách ... với các vị khách ai cũng hết sức ngạc nhiên, khi biết được Đào Duy Từ thông hiểu cả tam giáo, Cửu Lưu (9 dòng học thuật ở Trung Hoa thời xưa) và cả việc học thuật của bách gia chư tử. Từ đó ông điền chủ không cho Đào Duy Từ đi chăn trâu nữa mà nhờ ông giảng dạy cho con cháu trong nhà. Sau đó, ông điền chủ giới thiệu Đào Duy Từ với Khâm lý Trần Đức Hòa. Sau khi tiếp chuyện, Khâm lý Trần Đức Hòa biết được Đào Duy Từ là người có tài trí, học rộng hiểu nhiều, thông hiểu chuyện cổ kim, thấu hiểu cái lẽ hưng vong trị loạn của đất nước, nên rất quý trọng và thương mến, mời về nhà nuôi dưỡng. Vài tháng, sau Cống Quận công Trần Đức Hòa còn gả con gái cho Đào Duy Từ (năm Ất Sửu 1625).

Trong thời gian sống ở nhà Khâm lý Trần Đức Hòa, Đào Duy Từ sáng tác “Ngọa long cương vấn” bằng chữ Nôm trong đó ông ví mình như Khổng Minh Gia Cát Lượng trong thời “Tam Quốc” ở Trung Hoa.

Năm Đinh Mão (1627) Thanh đô Vương Trịnh Tráng sai Lê Đại Nhậm đem sắc vua Lê vào Đàng Trong, ra lệnh cho Thụy Quận công Nguyễn Phước Nguyên (Chúa Sãi) đem con ra Đông đô (Thăng Long) để châu và nạp voi, thuyền để cống cho nhà Minh. Chúa Sãi không chịu thi hành. Tháng ba năm đó, chúa Trịnh Tráng hộ giá vua Lê Yễn Tông đem đại quân vào đánh Chúa Nguyễn, Thái Bảo Nguyễn Khải dẫn quân ở phía Bắc sông Nhật Lệ.

Chúa Sãi cử Nguyễn Phước Vệ làm Tiết Chế, Văn chức Nguyễn Hữu Dật làm giám chiến, đem bộ binh ra chống cự và sai Công tử thứ tư là Nguyễn Phước Trung chỉ huy thủy quân tiếp ứng.

Quân hai bên Trịnh Nguyễn làm lũy chống nhau. Tiên phong của Trịnh là Lê Khuê dùng kỵ binh tấn công ào ạt với sự yểm trợ của đại bác, quân Nguyễn phải lui quân. Đêm ấy, thủy quân Nguyễn thừa lúc nước triều lên, dàn chiến thuyền bắn đại bác vào dinh trại của Thái Bảo

Nguyễn Khải, quân Nguyễn tràn lên, quân Trịnh nổi loạn, chúa Trịnh Tráng đem đại binh đến tiếp viện, thế quân rất mạnh, quân Nguyễn phải rút lui, quân Trịnh thừa thắng tranh nhau cướp của cải, tịch thu chiến lợi phẩm, thủy quân chúa Nguyễn đánh xuyên hông, quân Trịnh tan vỡ, chết rất nhiều. Giám chiến Nguyễn Hữu Dật bàn mưu với Lương Quốc Công Trương Phước Gia sai gián điệp len lỏi trong đạo quân chúa Trịnh phao tin rằng: Anh em Trịnh Gia và Trịnh Nhạc đang âm mưu nổi loạn cướp chính quyền ở Đông Đô. Chúa Trịnh Tráng nghe tin cũng nghi ngại, sợ việc xảy ra thật, nên phải rút đại binh về Bắc.

Sau cuộc chiến này, Chúa Sãi – Nguyễn Phước Nguyên lo tăng cường quân đội và tuyển chọn nhân tài vào triều chính để lo việc nước. Nhân dịp đến mừng chúa Sãi sau chiến thắng đó, Cống Quận Công Trần Đức Hòa trình cho vua xem bài “Ngọa Long Cương Văn” và tiến cử Đào Duy Từ. Sau khi tiếp chuyện, chúa Sãi biết rõ tài trí và hoài bão cao sâ của Đào Duy Từ nên phong cho chức Nha Uy nội tán, tước Lộc Khê Hầu, được dự bàn các việc chính sự quốc gia (tham lý quốc chánh) và trông coi việc quân cơ ở trong và ngoài.

Sau khi củng cố nội triều ở Đàng Ngoài được yên, Thanh Vương Trịnh Tráng muốn bắt buộc Thụy quận công Nguyễn Phước Nguyên (Chúa Sãi) phải từng phục triều đình vua Lê và chúa Trịnh, nếu chúa Sãi không tuân theo sẽ đem quân đánh Đàng Trong. Vì vậy, cuối năm Kỷ Ty (1629) chúa Trịnh Tráng sai Thượng Thư Bộ Lại Nguyễn Khắc Minh đem sắc của vua Lê vào phong cho Thụy Quận công Nguyễn Phước Nguyên làm Tiết chế Thuận Hóa – Quảng Nam, nhậm xứ thủy bộ chư dinh, kiểm tổng nội ngoại binh chương quân quốc trọng sự. Thái phó Thụy Quốc công và sai đem tướng sĩ bản bộ ra Đông đô để đánh dẹp quân nhà Mạc ở Cao Bằng.

Chúa Sãi họp quân thần để nghị bàn. Vệ Uy nội tán Đào Duy Từ bàn rằng: Sắc phong này là của họ Trịnh giả mang lệnh của vua Lê để sai khiến ta. Nếu ta nhận chức mà không đem quân ra Đông đô thì họ Trịnh có cơ trách ta, nếu không nhận Sắc thì họ Trịnh sẽ động binh đánh ta. Chiến tranh xảy ra sẽ làm thiệt hại cho dân chúng, hơn nữa thành quách (Hệ thống phòng thủ) của chúng ta chưa được vững chắc, binh lính chưa luyện tập kỹ, trong khi quân định (quân Trịnh) đông và mạnh, nếu họ tiến đánh thì lấy gì chống lại? Vì vậy, chúng ta hãy tạm nhận sắc phong để tạm hòa hoãn cho họ dừng nghị và đừng động binh để chúng ta có thời gian củng cố thành lũy, luyện tập và tăng cường quân đội cho hùng mạnh, rồi chúng ta sẽ tìm kế trả lại sắc, chừng đó họ Trịnh không có cơ gì nói ta được và nếu họ đem quân vào đánh, ta cũng chống cự nổi. Chúa Sãi nghe theo đề nghị này, nên hậu đãi sứ giả chúa Trịnh, hứa hẹn để hoãn binh. Sau đó cho đưa sứ giả ra Đàng Ngoài.

Sứ giả chúa Trịnh về rồi, chúa Sãi hỏi Lộc Khê hầu Đào duy từ; Tiên Vương (Chúa Tiên – Nguyễn Hoàng) tài trí hơn đời, còn phải đi lại thông hiếu với Đàng Ngoài. Nay ta tài trí nhỏ nhoi, không bằng Tiên Vương, đất đai binh giáp lại không bằng một phần mười Đông đô, nếu không nạp thuế cống thời làm sao giữ được đất đai để nối nghiệp trước. Đào Duy Từ thưa: Tôi nghe người xưa nói, tuy có trí tuệ, không bằng biết thừa thời thế. Với tài võ dũng, mưu kế sáng suốt của Tiên Vương. Không phải là không chiếm cứ được đất đai (Thuận Quảng) nhưng bấy giờ, các thuộc tướng ở Tam Ty đều do họ Trịnh cất đặt, Tiên Vương có hành động gì cũng bị bọn ấy kềm chế, nên không ỷ nhận chịu phụ thuộc như thế. Nay chúa Thượng (chúa Sãi) được tự chuyên một phương, quan tướng đều tự mình cất đặt, một lời nói ra không ai dám trái. Thần xin hiến một mưu sách để giữ vững đất đai và cơ nghiệp lớn của Tiên Vương. Chúa hỏi mưu sách như thế nào? Đào Duy Từ đáp: Muốn mưu đồ sự nghiệp vương bá, cần phải có kế vẹn toàn. Người xưa đã nói: không một lần khó nhọc thì không thể yên nghỉ lâu dài, không hao phí tạm thời thì không yên ổn mãi mãi. Thần xin hiến một hệ thống thành lũy phòng thủ để giữ vững biên giới: Chúa thượng cho quân dân đắp một chiến lũy dài từ chân núi Trường Dục đến bãi cát Hạc Hà (ở huyện Lê Thủy) dựa theo hình thế đất đai mà đặt thành lũy để giữ vững biên giới, quân định có tấn công cũng không thể xâm phạm được lãnh thổ ta.

Chúa Sãi cử Lộc Khê hầu Đào Duy Từ đứng ra chỉ huy việc lập “lũy Trường Dục”. Sau mấy tháng xây dựng khẩn trương nhưng việc làm cẩn thận chu đáo, lũy Trường Dục là một trường thành bằng đất, Bắt đầu từ làng Trường Dục, dưới chân núi Trường Sơn, chạy dài đến phá Hạc Hải. Lũy chạy dọc theo bờ sông hữu ngạn Rào Đá, đến chỗ giáp sông Nhật Lệ. Đến đây lũy lại chạy ngược lên thượng nguồn sông Kiên Giang, theo bờ tả ngạn, kéo dài đến làng Quảng Xá (nằm cạnh phá Hạc Hải). Lũy đi qua địa phận các làng Trường Dục, Xuân Dục, Cổ Hiên đến đình Thôn. Lũy Trường Dục dài 2.500 trượng (khoảng 12km), cao khoảng 6m, chân rộng từ 6 đến 8m trên lũy cứ 4m đặt một súng bắn đá, khoảng 10 – 20m, lại lập một công sự trên lũy đặt súng đại bác cỡ lớn. Phía trong lũy có xây cất các dinh thự (cho các quan ở), các trại lính, và kho lương thực, đạn dược ... Theo hình chữ “Di” ở trong chữ “Hồi” nên lũy Trường Dục còn được gọi là lũy Hồi Văn”

Lũy Trường Dục phòng thủ vùng núi non hiểm trở ở phía Tây, phía Đông lũy là vùng đồng bằng, cạnh lũy là phá Hải Hạc (phá Vạn Xuân) quanh năm bùn lầy, rồi đến bãi cát lớn, đường Thiên Lý (quốc lộ 1 ngày nay) đi ngang qua đó. Trên vùng đồng bằng này, chúa Sãi cho lập nhiều công sự phòng thủ.

Đồng thời với việc xây lũy Trường Dục, Chúa Sãi cho tăng cường quân đội và ráo riết luyện tập binh sĩ ngày đêm. Lộc Khê hầu Đào Duy Từ đã biên soạn sách *Hổ Trường khu cơ* để huấn luyện cho binh sĩ.

Sau khi hệ thống phòng thủ được xây dựng vững chắc, quân đội được tăng cường và huấn luyện vững mạnh, chúa Sãi theo mưu kế của Đào Duy Từ, sai sứ giả ra Đông đô để trả lại sắc phong của vua Lê.

Chúa Sãi cử Tướng Thân Lại Văn Khuông làm sứ giả, đem lễ vật tạ ơn vua Lê, nhưng bí mật trả lại “Sắc phong” bằng cách: Làm một cái mâm có hai lớp đáy, ở phía trên mặt để vàng bạc, lụa là và lễ vật, ở giữa hai lớp đáy để “Sắc phong” của vua Lê đem vào khi trước và một tấm thiệp, trên có bốn câu thơ. Ngoài ra, Đào Duy Từ còn soạn sẵn 10 câu đối đáp để sứ giả ứng phó khi tiếp chuyện với chúa Trịnh Tráng và triều thần.

Sứ giả Văn Khuông đến Đông đô, vào yết kiến vua và chúa Trịnh. Thanh Vương Trịnh Tráng hỏi: “Trước đây, vua ra lệnh cho nạp lễ vật để triều cống cho nhà Minh, đã lâu không thấy Nam chúa đem nạp tại làm sao ?”

Văn Khuông đáp: voi và thuyền không phải là lệ triều cống cho nhà Minh, e người truyền lệnh nói không đúng nên không dám vâng mạng.

- Sao Nam chúa không cho con đến Đông đô để làm con tin ?
- Nam bắc có tình nghĩa như một nhà, đã thành tín cùng nhau thì dùng con tin làm gì ?
- Hoàng đế cho triệu Nam chúa đem binh ra đánh “giặc Mạc” ở Cao Bằng sao không đến ?
- Giặc Mạc là giặc cùng đồ, quân Trung đô thừa sức để đánh. Chúa tôi vâng mạng giữ hai xứ Thuận – Quảng, phía nam phải chống Chiêm Thành, phía bắc phải đề phòng giặc Mạc. Chỉ sợ không giữ yên được lãnh thổ, nên không dám đem quân đi xa.
- Đắp lũy Trường Dục là có ý muốn chống lại mạng lệnh của vua phải không ?
- Đã vâng mạng giữ đất thì việc phòng thủ bờ cõi không thể không vững bền, sao lại gọi chống mạng lệnh vua !
- Tướng tá ở miền Nam như thế nào ?
- Tài kiêm văn võ như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật thì không phải chỉ vài chục người mà thôi.
- Người ta nói Nam Chúa là bực anh hùng hào kiệt, thế mà không nghĩ đến việc đánh giặc lập công, như thế là làm sao vậy ?
- Chúa tôi không ham tử sắc, không thích đàn ca, thường muốn đem ân huệ đổ dành dân đen lấy uy tín cảm phục người ở phương xa. Ở phương Đông thì Ma Cao, Lạc Già, ở phía Tây thì

Vạn Tượng, Ai Lao không nước nào là không sợ phục. Nếu có bọn Vương Mãng, Tào Tháo tiếm lạm danh nghĩa, giết hại sanh dân thì chúa tôi vì nghĩa mà đến đánh, xây công dựng nghiệp, không việc gì lớn hơn việc này.

Văn Khuông dâng mâm đồng đựng lễ vật lên, Thanh Vương nhận lấy. Sau khi lễ triều kiến xong, Văn Khuông được đưa ra dịch xá nghỉ ngơi. Theo mưu kế đã vạch sẵn của Đào Duy Từ, sứ giả Văn Khuông bí mật xuống một chiếc thuyền khác để trốn về Thuận Hóa, các rường tráp và đồ đạc đem theo của phái đoàn đều để nguyên ở dịch xá cho quân Trịnh không biết.

Sau khi biết được sứ giả Văn Khuông trốn về Đàng Trong, chúa Trịnh Tráng mới phát hiện được cái mâm lễ vật có hai lớp đáy, giữa hai đáy có sắc phong cũ của vua Lê và Tâm thiếp có bốn câu:

“Mâu nhi vô dịch
Mịch phi kiến tích
Ái lạc tâm trường
Lực lai tượng dịch”

Chúa Trịnh Tráng đưa cho các quan trong triều xem, không ai hiểu được ý nghĩa của bốn câu thơ đó. Sau đó, Thái úy Phùng Khắc Khoan mới giải thích được ý nghĩa của bốn câu thơ đó như sau:

- Nhi mâu vô dịch có nghĩa là: Chữ MÂU mà không có dấu phết tức là chữ DU
- Mịch phi kiến tích có nghĩa là chữ MỊCH mà không có chữ KIẾN tức là chữ BẤT
- Ái lạc tâm trường có nghĩa là chữ ÁI mà thiếu mất chữ TÂM tức là chữ THỤ.
- Lực lai tượng dịch có nghĩa là chữ LỰC và chữ LAI hợp lại thành chữ SẮC.

Như vậy bốn câu thơ đó có nghĩa là: DU BẤT THỤ SẮC, tức là “ta không thọ sắc phong”

Sau khi sứ giả Văn Khuông về đến Thuận Hóa, chúa Sãi khen ngợi Lộc Khê hầu Đào Duy Từ như là Trương Lương, Khổng Minh của Đàng Trong trong thời nay vậy.

Biết trước, không sớm thì muộn, chúa Trịnh Tráng cũng sẽ đem quân đánh Đàng Trong, nên Đào Duy Từ đề nghị chúa Sãi cho quân đánh lấy miền đất phía Nam của Châu Bố Chánh để củng cố biên giới phía Bắc cho vững chắc hơn, lấy sông Linh Giang (Sông Gianh) làm biên giới thiên nhiên ngăn cách Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Mùa Đông năm Canh Ngọ (1630), chúa Sãi sai Quận công Nguyễn Đình Hùng (chúa nội Nguyễn Ủ Dĩ) đem quân tập kích, chém chết Tri châu Nam Bố Chánh của chúa Trịnh là Nguyễn Tịch, chiếm giữ vùng đất Châu Bố Chánh ở phía Nam sông Linh Giang. Chúa Sãi cho lấy đất đó làm Dinh Bố Chánh (hay Dinh Ngói), sai Quận công Trương Phước Phấn (con Trương Phước Du) trấn giữ. Ngay sau đó, Lộc Khê hầu Đào Duy Từ và Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật cùng đến vùng biên giới ở Dinh Bố Chánh xem xét hình thế đất đai để lập thành lũy phòng thủ biên giới. Chúa Sãi giao cho hai ông cùng lo việc xây lũy Động Hải. Tháng 8 năm Tân Mùi, lũy Động Hải (Đồng Hới sau này) được hoàn thành.

Lũy Động Hải còn gọi là Định Bắc Trường Thành hay Lũy Thầy (lũy Nhật Lệ) hay “Lũy Dài” (Trường Lũy), hoặc lũy Trấn Ninh. Lũy Thầy rất kiên cố và vững chắc nên trong ca dao thời đó có câu:

Thứ nhất là sợ lũy Thầy
Thứ nhì sợ lũy Võ Xá. (1)

Hoặc:

Có tài vượt nổi sông Gianh
Dẫu thêm hai cánh Trường Thành khó qua. (2)

- (1) Nhứt khả ky hề, Động Hải Trường lũy,
Nhị khả kụ hề, Võ Xá nê điền.
- (2) Hữu trí dũng hề, khả quá Thanh Hà

Túng hữu đục hệ, Trường lũy bất khả quá
(Sông Gianh còn được gọi là Thanh Hà)

Lũy Thầy (lũy Động Hải hay lũy Trấn Ninh) chạy dài từ núi Đầu Mâu (hay chùa Núi) ở phía Tây, sát với dãy núi Trường Sơn, chạy dài ra đến cửa sông Nhật Lệ ở phía Đông. Lũy dài hơn 3.000 trượng (hơn 12km), cao 1 trượng 5 thước (6m). Phía ngoài của lũy có hào sâu. Hào có cấm chông bằng sắt hoặc. Trên lũy có rào sắt bằng tre. Phía ngoài của lũy có đóng bằng gỗ lim, phía trong đắp đất theo hình nấc thang, có 5 cấp, voi ngựa có thể đi được. Trên lũy, cứ 4m có đặt súng đại bác bắn đá, và cứ 12m hay 20m có lập một công sự lớn và kiên cố để đặt súng đại bác cỡ lớn. Năm 1662, lũy Thầy được củng cố thêm một đoạn ở Trấn Ninh, nằm ngay bờ bắc sông Nhật Lệ để vừa bảo vệ phần phía đông của lũy Thầy và vừa bảo vệ cửa biển Nhật Lệ (cửa Tùng), ngăn chặn các cuộc tấn công bằng thủy quân ở vùng bờ biển thuộc cửa sông Nhật Lệ và Trấn Ninh. Trong cuộc chiến tranh vào năm Nhâm Tý (1672), trận chiến tranh Trịnh – Nguyễn ác liệt nhất và cuộc chiến tranh cuối cùng (thứ 7) trước khi hai bên tự ngưng chiến, mặc nhiên chấp nhận sông Gianh là ranh giới thiên nhiên giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài. Nhờ lũy Trấn Ninh, quân chúa Nguyễn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Hữu Dật đã chặn được sự tiến quân ào ạt mãnh liệt nhất của quân Trịnh suốt mấy tháng trời, gây rất nhiều thiệt hại cho tướng sĩ chúa Trịnh. Theo đề nghị của Lộc Khê hầu Đào Duy Từ, năm 1631, chúa Sãi cho lập Ty Nội pháo tượng với hai đội tả và hữu pháo tượng để đúc súng đại bác và súng tay.

Năm Nhâm Thân (1632) Đào Duy Từ còn đề nghị “Phép Duyệt Tuyển” chia dân làm nhiều hạng để tuyển lính và đánh thuế “Đinh”.

Đào Duy Từ cũng đề nghị mỗi kỳ duyệt tuyển lớn có mở các khoa thi “Nhiều học” (Giống như thi Hương, lấy cử nhân) và hoa văn để tuyển nhân tài ra làm quan chức Tam Ty của chánh quyền ở Đàng Trong của chúa Nguyễn (gọi là Xuân Thiên Quân Thi).

Vào năm Tân Mùi (1631), một hôm Lộc Khê Đào Duy Từ nằm nghỉ, chợt mắt ngủ say, nằm chiêm bao thấy: Ông và một nhóm đông người đang bình luận, giảng võ và dàn bày thế trận, bỗng thấy một con cọp đen, từ phía Nam, nhảy vào giữa sân, lắc đầu vẩy đuôi, giơ nanh múa vuốt, nhảy vào trong nhà, ôm lấy cây cột thứ ba đầu rướn lên, đuôi thông xuống đất, Lộc Khê hầu gọi lính vây đánh. Bỗng nhiên con cọp đen từ hai bên nách mọc ra hai cánh, rồi bay vút lên trời, về phía Đông Nam, cất tiếng gầm vang như sấm.

Sáng hôm sau, Lộc Khê hầu ngồi ở sảnh đường. Đến giờ Ty, định đứng dậy vào phòng riêng để nghỉ ngơi, chợt thấy từ phía nam, một người thân thể cường tráng, mặc áo đen đã sờn, tay cầm cây quạt lông, bước vào phía trước sân khẽ giọng xin chần cấp.

Lộc Khê hầu hỏi tên tuổi và gia cảnh, người ấy thưa rằng: tiểu nhân tên là Nguyễn Hữu Tiến, quê ở xã Tân Trai, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, xứ Thanh Hóa, sanh năm Nhâm Dần (1602). Trước đây cha mẹ tiểu nhân lưu ngụ ở phủ Hoài Nhơn, không may cha mẹ mất sớm. Vì thế, tiểu nhân một mình không nơi nương tựa, đành phải chịu cảnh đói rét kính xin mình công thương giúp. Lộc Khê hầu thấy tướng thanh niên oai nghi lắm liệt, phong thái khác người, lại có tuổi “Dần” và mặc áo đen, có thể đúng với điểm mộng “Cọp đen”, nên mời vào sảnh. Nguyễn Hữu Tiến đi đến cột thứ ba tự nhiên đứng lại vòng tay vịn cột. Sau đó, nhìn về hướng Đông Nam rồi đi ra, bước xuống thêm mà lạ Lộc Khê hầu. Thấy tướng mạo, cử chỉ của Hữu Tiến giống như giấc chiêm bao đêm hôm trước Lộc Khê hầu cả mừng, bèn gọi vào, lưu lại nuôi dưỡng trong nhà, cấp chỗ nghỉ ngơi, cho ăn uống đầy đủ.

Sau mấy tháng sống gần gũi, qua nhiều lần nói chuyện, Đào Duy Từ nhận thấy: Nguyễn Hữu Tiến là người thông minh, tài năng suất chúng, mưu lược hơn người bèn gả con gái cho. Sau đó Lộc Khê hầu Đào Duy Từ tiến cử Nguyễn Hữu Tiến lên chúa Sãi, chúa phong cho Tiến chức Đội trưởng, chỉ huy “Đội nội thủy dịch cần thuyền”. Sau đó Nguyễn Hữu Tiến được thăng đến

chức cai đội, tước Thuận Nghĩa hầu, trở thành một tướng lãnh xuất sắc, ngang hàng với Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật góp nhiều chiến công hiển hách cho triều đình chúa Nguyễn.

Trong một cuộc tập trận của thủy quân, thấy quân lính xếp hàng không ngay ngắn không nghiêm chỉnh, Thuận Nghĩa hầu Nguyễn Hữu Tiến quở trách người Kỳ trưởng rằng: Người là Kỳ trưởng, tại sao không tuân theo hiệu lệnh, luyện tập binh sĩ không nghiêm, coi quân pháp như trò đùa. Người Kỳ trưởng có ý ngạo mạn, đáp rằng: Tập quân như thế, nhưng lòng người không cùng một ý chí thì pháp luật có làm gì được đâu.. Thuận Nghĩa hầu tức giận quát: người khinh thường ta quá ! Người Kỳ trưởng mắt nhìn Thuận Nghĩa hầu đáp: Muốn chém thì chém, hà tất phải quát tháo làm gì ! Thuận Nghĩa hầu tuốt gươm chém Kỳ trưởng, quăng thân bên đường, rồi rũ áo vào ngồi trong công sảnh.

Lộc Khê hầu nghe tin, ngau trong đêm, vội vào phủ chúa để xin tội cho Tiến. Nhân lúc chúa Sãi nói chuyện vui vẻ, Lộc Khê hầu bèn kể với chúa một câu chuyện thời Tam Quốc ở Trung Hoa: Ngô Vương muốn làm bá chủ các nước như hầu nên mời Tôn Vũ vào cung, giao cho việc luyện tập nữ quân gồm các cung nhân, thể nữ, hai cung phi của vua là nàng họ Khương và nàng họ Mãi được làm đội trưởng. Tôn Vũ đem cờ hiệu và ra lệnh về quân pháp với hai đội trưởng như sau: phép dụng binh quý ở hiệu lệnh hai nàng được chọn làm đội trưởng của đội quân thì phải biết điều khiển quân lính. Hễ nghe hiệu lệnh, chiêm trống thì phải tuân hành đúng theo pháp lệnh.

Ngày hôm sau, vào trường tập trận, Tôn Vũ khua chuông thúc trống mấy lần, nhưng hai cung phi vốn được vua yêu, chỉ đứng nhìn Ngô Vương mà cười nhạt ngheo, không làm theo lời Tôn Vũ đã dạy hôm trước. Tôn Vũ tức giận, tâu với Ngô Vương rằng: Vương muốn lấy thiên hạ thì phải nghiêm pháp lệnh. Ý Vương thế nào ? Ngô Vương nói: Quốc gia phải lấy pháp lệnh làm đầu, có gì mà phải hỏi ? Tôn Vũ liền lui ra, ra lệnh cho võ sĩ đem hai cung phi kia ra chém. Ngô Vương rất tiếc, nhưng đã chót nói: “Dương cao pháp lệnh rồi”. Từ đó, Tôn Vũ tập luyện binh, tập trận theo khuôn phép nghiêm minh, chấn hưng thế quân chẳng ai dám không phục tùng. Tôn Vũ được tôn làm Quân sư. Sau nước Ngô đem quân đi đánh các chư hầu, đánh là thắng, tiến công là lấy được, lập lên nghiệp bá hùng mạnh.

Nghe kể như thế, chúa Sãi nói: Quân không chém không đầu phục, tướng không chém không mạnh. Ngô Vương có độ lượng như thế mà Tôn Vũ biết ước thúc quân lính như thế, đó chính là phép dùng binh, có gì lạ đâu !

Đào Duy Từ nghe chúa nói thế, bèn đứng dậy lạy và thưa rằng: Đứa con rể ngông cuồng của hạ thần là Thuận Nghĩa luyện tập quân lính trong thủy chiến, trong quân có tên Kỳ trưởng không tuân theo hiệu lệnh, bị Thuận Nghĩa trách mắng. Tên Kỳ trưởng không chịu phục tùng lại tháo ra những lời thách thức láo xược, Thuận Nghĩa đã lỡ tay giết chết, mong Vương Thượng xá tội cho.

Chúa Sãi nghe xong nói: Đứa ngông cuồng lăng nhục người trên, giết đi cũng đáng. Người xưa nói: “Ngàn quân dễ có, một tướng khó tìm”, Thuận Nghĩa làm như thế, cũng là một viên tướng anh hùng, nào có tội lỗi gì ?

Lộc Khê hầu lạy tạ ơn rồi ra về. Từ đó uy danh của Thuận Nghĩa hầu ngày càng lừng lẫy.

Tháng 10 năm Giáp Tuất (1634), Lộc Khê hầu Đào Duy Từ tuổi đã già (63 tuổi) bị bệnh nặng. Chúa Sãi hay tin, bèn đích thân đến tận nhà thăm hỏi. Lộc Khê hầu gắng gượng quì tâu rằng: Thần là kẻ hủ nho nơi thôn dã, may gặp được chúa thượng tim yêu, hưởng ơn tri ngộ đã nhiều lần. Thần không biết lấy gì để đền đáp, chỉ cố đem hết tâm sức giúp Chúa thượng thu phục Trung Nguyên diệt trừ nghịch tặc họ Trịnh, cho vua Lê khỏi chịu cảnh âu lo, cho trăm họ thoát cảnh khốn khổ của chiến tranh. Đó là ý nguyện của thần, không ngờ tính mạng của thần hiện như chiếc lá, chưa đến mùa thu mà đã héo tàn trước, thần chưa báo đáp được, thần xin cam chịu muôn tội, mong Chúa thượng miễn thứ cho.

Chúa Sãi nắm tay Đào Duy Từ nậm ngùi đáp rằng: Ta từ ngày gặp khanh như chim hồng thuận gió, chưa thỏa tâm tình. Ai ngờ, giữa đường khanh đành lòng bỏ ta. Há chẳng phải trời không

muốn giúp ta bình trị thiên hạ nên mới khiến cho khanh đau ốm như thế này. Khanh khá giữ gìn sức khoẻ, chớ nên nói điều gì khiến cho ta khinh sợ. Huống chi khanh có tấm lòng tốt như thế thì trời đâu nỡ phụ.

Đào Duy Từ nghe xong, cúi đầu ứa lệ.

Sau đó, Lộc Khê hầu Đào Duy Từ mất, chúa Sãi hết lòng thương tiếc, truy tặng làm “Tán trị dực vận công thần đặc tiến phụ quốc kim tử vinh lộc Đại phu hàm Đại lý tự khanh, tước lộc quận công, ban cấp gấm lụa, cho rước linh cữu về an táng ở thôn Tùng Châu, phủ Hoài Nhân (Bồng Sơn – Bình Định ngày nay) và cho lập đền thờ báo đáp công lao.

Người đương thời có thơ điệu Lộc Quận công Đào Duy Từ như sau:

“Vân trung tiên hạc chỉ du du,
Kiều thủ nam kham thoại cự châu.
Địa Bắc thanh danh sơn hải thắm
Thiên Nam sự nghiệp giản biên lưu.
Mưu thân chí đại đồng xương quốc.
Tá chủ tài đa tử Vũ hầu.
Đạo vị công xa thân dĩ một,
Không linh quân tướng lệ trường lưu”.
(Trên mây tiên hạc đã bay lâu,
Đầu cúi tử sâu chuyện quê xưa.
Đất Bắc thanh danh sông núi biết
Trời Nam sự nghiệp sử lưu truyền.
Mưu thân chí lớn nước giàu mạnh,
Giúp chúa tài cao sánh Vũ hầu.
Đường chưa chung xe, thân thoát trước,
Chúa tôi thương khóc lệ tuôn trào).

TƯ TƯỚNG PHẬT GIÁO CỦA ĐÀO DUY TỪ QUA “TƯ DUNG VẤN”

Lộc Quận công Đào Duy Từ để lại các tác phẩm nổi danh như sau:

- Ngọa long cương ngâm (thơ chữ Nôm)
 - Tư Dung vấn.
 - Hồ Trương khu cơ: Sách về huấn luyện tướng sĩ, binh pháp đồ trận (thất lạc, chưa tìm thấy).
- Trước đây chúng ta chỉ biết biết tài về quân cơ mưu lược và việc đắp các lũy thành nổi tiếng của Lộc Quận công Đào Duy Từ, ít ai ngờ rằng Đào Duy Từ là một danh nhân thâm hiểu Phật pháp sâu xa qua tác phẩm “Tư Dung Vấn”, chúng ta thấy rõ tư tưởng Phật giáo thâm sâu của ngài:

“Rừng công cây đức diền dà,
Trở chồi y bát kết hoa bồ đề.
Vẳng nghe tiếng mõ đồ lê,
Ngồi thiền bến nã rửa thì sạch không.
Dịch nên cảnh lạ vô song,
Hứng xuôi tao khách điệu trùng ngợi khen.
Thơ rằng: Một bầu chi cũng thú yên hà,
Nghỉ ngút hương bay cửa Thái La.
Ngày vẳng vang reo chuông Bát Nhã,
Đêm thanh dống dơi kệ Di Đà.
Nhật khoan đờn mối ban mưa tạnh,
Réo rắt ca chùm thuở bóng tà.
“Há đạo đâu xa mà nhọc kiếm,

Bồ đề kết quả ở tâm ta”.

Hoặc:

Dạo chơi thế giới Bà Sa,
Sớm vào cửa Thánh, tối ra hàng thân.
Ở trần mà chẳng nhiễm trần,
Tả chân bền ngời, một vòng họa xoang.

Hoặc:

Chớ nghe lời nói êm tai,
Dẫn đường họa phước, luận thời hư vô.
Sao bằng tâm chánh, thân tu,
Thảo ngay là chí trượng phu trên đời.

Hoặc:

Gắm thế sư thế bóng đèn,
Cớ chi quyển luyện trần duyên nhọc mình.

Lộc Quận công Đào Duy Từ đã đạt đến cuộc sống an nhàn tự tại như một thiền sư đạt đạo:

Sớm thời dậy, tối thời nằm,
Khát đào uống, đói cày ăn.
Sự ai ta chẳng biết,
Thú ta ai dễ ngăn,
Lều Doãn ở thờ ba mớ cỏ,
Kíp thâu phong nguyệt bốn mùa xuân !

TỨ DUNG VẤN

ĐÀO DUY TỪ

1. Cõi Nam từ định phong cương,
Thành đồng chống vững âu vàng, vàng đặt an.
Trải xem mấy chốn hồ san,
Hoa tươi cỏ tốt đòi ngàn gấm phong.
Khéo ưa thay cảnh Tứ Dung,
Cửa thâu bốn bể, nước thông trăm ngòi.
Trên thời tinh tú phân ngòi,
Đêm treo tỏ bạc, ngày soi ác vàng.
Dưới thời sơn thủy khác thường.
10. Động đình ấy nước Thái hàng kia non.
Cuộc thiên hiển nửa kiến môn
Chốn tranh Vương bá, dòng tuôn công hầu
Vân xoay hùm núp rồng châu,
Quanh dòng nước biếc, giỡn màu trời xanh.
Đoái dòng thương hải rộng thênh,
Bâng khuâng sẽ nhớ đức lành tiên quân
Đường ngu lấy đức trị dân,
Súng trời buông lửa, sóng thần nép oai.
Đặt an niệm chiếu trong ngoài,
20. Cánh chim Hồng nhạn, phới bay vui b vầy.
Sực nhìn đá nước in mây,
Trắng kia rọi sóng, sóng này giỡn trăng.

- Đuốc hồng thấp thoáng trông chừng,
 Đưa thoi nhật nguyệt, chơi cùng Đẩu Ngưu.
 Lần xem ngàn khoảng ba đào,
 Vững không thất đục, dòng nào chẳng trong.
 Eo le lũ hến đầu đồng,
 Sức đâu tĩnh vệ ra công lấp hồ.
 Nực cười hai gả ngao cò,
30. Tranh chi nên nổi, đôi co vậy là ?
 Thú vui thừa thú ngư hà.
 Rùa linh đội sách bạng già sanh châu.
 Thấm xanh trăm tượng khôn dò,
 Cớ sao khát uống chẳng lo một người.
 Lẽ thường đắp đổi đầy vơi,
 Thi Di bao nữ tếch khơi ngũ hồ.
 Nhận đâu vắng vắng kêu thu,
 Trương Hàn hứng cảm thành đô ra về,
 Canh thuận gỏi vược thú quê,
40. Nồng phương tiêu sái, lạt bề công danh.
 Cảnh màu trời sẵn đã dành.
 Có doi thả lưới, có ghềnh buông câu.
 Bên thuyền lác đác giọt châu,
 Cầm đâu đã phiến, ca đâu lại bài.
 Lạnh lòng lãnh Bắc khoảng Tây.
 Châu cày đánh Sở, Doãn cày nội Thang.
 Gió đưa thoảng nức mùi nhang,
 Người tên đất ngọc, phong quang ưà nhìn.
 Có nơi vịnh nguyệt bá thuyền,
50. Kinh ngâm thánh thốt, chuông chiền đỉnh đang.
 Là nơi từ vũ nghiêm trang,
 Trung trình hai chữ lửa hương muôn đời
 Đông Tây đều cách vắng lại,
 Rước ai nợ quán, đưa ai nợ đồ.
 Am ta kiệt lập non vu,
 Đêm khuya chuông dóng, gọi chùa Bà Viên.
 Dập điu buồn xuống thuyền lên,
 Cánh hồng lướt gió, khách tiên nghiêng hồ.
 Bên hồ đá mọc khi khu,
60. Cây che tàn gấm, ngàn thu điểm đà.
 Thú vui mắng những lân la,
 Bỗng đâu xao xác tiếng gà dóng canh.
 Bích đàm leo lẻo trong xanh,
 Kìa vòng Kiệu Tẩu (?) họ danh miếu thờ.
 Danh thành tiếng nổi gần xa,
 Làm trai đường ấy thiệt đà nên trai.
 Mệnh mông biển rộng trời dài,
 Hải tần còn dấu, Vân đàn còn danh
 So le cuối vịnh đầu gành,

- 70 Người nôn bắt ngọc, kẻ giành cấp ngao.
 Côn đưa nóng nhẩy lao xao,
 Vẫy đuôi một phút bay cao chín trời.
 Xa trông biển rộng với với,
 Thuyền ông phu tử nổi chơi xchốn nào.
 Lánh đời mấy khách ly tao.
 Non tiên ngao ngán, nguồn đào sóng khơi.
 Buồm ai dằng dặt chân trời,
 Phất phơ cờ gió, thẳng với chèo trắng.
 Lửa ngư ánh lộn bóng hăng,
80. Nhắm miền hải đảo tưởng chừng thiên thai.
 Thủy tần chốn ấy nghiêm thay,
 Người vui rượu thánh, cá say thơ thần.
 Chợ qua quán nguyệt ngày xuân,
 Mặc dầu khách Sở, người Tần nghỉ ngơi
 Kìa đâu khói biếc ngời ngời,
 Mỗi am một danh, kẻ nơi bông hồ,
 Bút Vương Duy khéo vẽ đồ
 Mây xuân dường gấm, nước thu tự ngân.
 Người thanh tân cảnh thanh tân,
90. Ngàn lau quuyến nhận, bãi tần sa le.
 Mảng còn ngời cảnh giang khê,
 Lá khô phơi nắng, ngọn quì dầm sương.
 Vẳng nghe điệu đấu tiếng vang
 Ló xem thấy một tòa vàng cẩn nghiên.
 Tử vi rạng tỏ trước rèm,
 Trong mừng thánh chúa, dũ xiêm trĩ lạnh.
 Điềm trình hải án hà thanh,
 Khánh vân quanh nhiễu, cảnh tinh sáng loà.
 Đôi nơi tiệc mở ỷ a,
100. Chốn ngân bạch tuyết, nơi ca thái bình.
 Rợp đường kiệu tía tàng xanh,
 Kìa đoàn quân soái, nọ danh tướng hùm.
 Giữa trời rông dấy mây xum,
 Xuân đưa muôn học đàm thân hóa ngàn.
 Cửa sông trông lại bến lan,
 Giữa dòng núi đá, thạch bàn lạ sao.
 Kinh nghề chống vững đảnh ngao,
 Gập ghềnh nanh sấu, dợn sao bọt kinh.
 Kim ngư đeo ẩn ở mình,
110. Cá trông cửa vũ, rông giành hột châu
 Vườn lê muôn khoảng mơ hồ,
 Gấm tuôn vẽ biếc, quuyến phô nhị đào.
 Giao long cuộn cuộn châu vào,
 Sánh nơi cửa ngọc khác nào cung tiên.
 Hồ gương rạng tỏ thuyền quyên,
116. Đêm thanh khách nổi thuyền ca chơi.

Ca rằng:

- “Non xanh xanh nước xanh xanh,
Có non có nước mới song thanh.
Hồ tiêu biểu thánh đầu thông thả,
Thuyền ai một lá nổi Động Đình”.
- Ca thôi thóc thóc cả cười
Ghé thuyền bãi tuyết, nhẹ giầy bước lên.
Thần châu cảnh hảo vô biên,
120. Lãnh mai sơn tẩu hồ liên tây hồ.
Đoái nhìn nọ tháp kìà chùa,
Trình mang một đỉnh cổ cò khá khen.
Bửu đông nên một hồ thiên,
Trăng thiên soi tỏ, rừng thiên rạng thanh.
Lạ thay tạo hóa đúc hình,
Đất bằng nổi một đỉnh xanh trước trời.
Xa trông chất ngất am mây,
Mái nam hạc diễ, mái Tây rồng châu.
Kiền khôn riêng quấy một bầu.
130. Ngoài râu tám cỡi, trong râu ba tài
Tốt thay cảnh hợp với người,
Đã lâu trông sóng lại đào trăng chơi
Sóc tuôn, cáo nhảy tưng bừng,
Ong say nếm nhị, bướm mừng giỡn hoa.
Những khi gió tỏa yên hà,
Mảng âu yếm chốn Di Đà Tây Thiên.
Những khi Thái Ất nhen đèn,
Hào quang soi rõ trên đèn Thái La.
Những khi bóng ác ban tà,
140. Nhành treo gấm kết, lửa già vách tường.
Những khi ngân báu treo gương,
Kim qui hiện vẫy lục dương mờ này.
Trách ai lòng khéo thày lai,
Khua chuông lầu Bắc, đóng chày thành Nam.
Chốn thanh gọi một danh lam,
Ước tay tiêu sái mới cam dựa nhờ.
Linh chi rước nước Ma Ha,
Trần cầm chiu chút, kỳ hoa lằng tằng.
Thiên thê từng vẹn đời tăng,
150. Bước lên ngựa đã thấy chùng ngọc kinh.
Tay tiên chống vững thạch bình,
Tam quan trông thấy uy linh động người.
Xưa kia ba chữ tốt tươi,
Ràng chuông hải tự kết với huyền đô.
Rõ ràng son điểm phấn tô
Bên tranh cửu lão, bên đồ bát tiên.
Chuông đâu vừa động mái thiên,
Mây lành kết đóa, trái tiên phơi màu.

- Cuộc trời lộng lộng trước sau,
 160. Từ bi nọ các, tiêu diêu ấy đên,
 Kíp thâu thế giới ba ngàn,
 Danh sơn có một, danh chiến đâu hai.
 Rửa thành bán điểm trần ai,
 Nghĩ xem tiên cảnh đã ngoài phàm gian.
 Tòa vàng bông lục chan chan
 Đan thanh quyết vẽ, trần đàn cột xoi.
 D0ôi nơi ngọc trở, châu rơi,
 San hô lễ đá đôi mỗi tường xây.
 Mưa hoa tươi khắp sân mây,
 170. Khói hương nghi ngút, rồng bay ngất trời.
 Nghiêm thay tướng pháp Như Lai,
 Cao giơ tuệ kiếm, sáng ngời thủy tinh.
 Thời làng cả mở hội lành,
 Reo đưa gió Phật, quét thanh bụi tà.
 Vây đoàn yển múa oanh ca,
 Vượn xanh dâng trái hạc già nghe kinh.
 Phật đình nào khác vương đình,
 Ngũ vân tán lớn, cảnh tinh thoại tường.
 Tiên nga nâng chén quỳnh tương,
 180. Tiêu thiếu nhạc múa, thái dương khí hòa.
 Xiêm nghệ rạng thức tử hà,
 Kim Đông Ngọc Nữ xướng ca đôi hàng.
 Người dâng thánh thọ vô cương,
 Bàn đào chánh nhụy thiên hương đầy tòa.
 Rừng công cây đức diêm đà,
 Trở chồi y bát, kết hoa Bồ đề
 Vẳng nghe tiếng mõ đồ lê,
 Ngòi phiền bến nã, rửa thì sạch không.
 Dịch lên cảnh lạ vô song,
 190. Hứng xui tao khách điêu trùng ngợi khen.

Thơ rằng:

Một bầu chí cũng yên hà,
 Nhi ngút hương bay cửa Thái La.
 Ngày vắng vang reo chuông Bát nhã,
 Đêm thanh dắng dỏi kệ Di Đà.
 Nhật khoan đờn mối ban mưa tạnh,
 Réo rắt ca chum thuở bóng tà.
 Há đạo đâu xa mà nhọc kiếm,
 Bồ đề kết quả ở lòng ta.
 Thơ thôi vẫy gọi thiền tăng
 Cảnh này thú ấy vui chăng hỡi thầy ?
 Nghêu ngao tắm suối nằm mây.
 Thị phi mặc thế, tháng ngày thung dung.
 Lầu lầu gương sáng giá trong,
 Vui niềm son đỏ, lánh dòng bạc đen,

Người đà nên đứng cao thiên,
Phật đầu chươahắn, ắt tiên đã gần.
Kìa ai thói tục chẳng răn,

200. Tìm tâm đạo Thích, ẩn thân Di Đà.
Rừng thiên lẫn dấu vào ra,
Cấp trắng vườn hạnh, trộm hoa cửa đào.
Nam mô hai chữ bán rao.
Lòng gương soi tỏ lưỡi dao sáng ngời.
Rằng hay cứu vật độ người,
Xử mình cảnh chính, chính ai đó là ?
Đã rằng nươg dấu Thích Ca,
Nào thuyền Bát nhã, vượt qua ải hồ.
Dõã rằng đưa muối bả bô,

210. Lạp bình tương thủy những đồ cao lương
Đã rắng chống vững kim cương,
Nào gương cất muộn, nào gương soi tà.
Nào phương ngay chúa thảo cha,
Nào phương lợi nước lợi nhà xa toang.
Nào ai sức trái gian nan,
Chẳng soi chính đạo, đẹp loàn dưới dân.
Sao bằng người ẩn non nhân,
Cây che mắt tục, mới ngăn lòng tà.
Dã chơi thế giới Bà sa,

220. Sớm vào cửa Thánh, tối ra hàng thần.
Ở trần mà chẳng nhiễm trần,
Tả chân bèn ngợi, một vòng họa xoang.

Thơ rằng:

Ai gọi lâm tuyền thú chẳng vui ?
Ca chùn đồn suối hảo hòa đôi.
Hay ha thu rót bầy huỳnh cúc,
Thủng thỉnh xuân trèo lãnh bạch mai.
Chống tuyết thông già đeo hổ phách,
Lướt sương trúc cứng đượm đôi môi
Hay đâu là phúc đâu là phúc,
Tạm lành nâhn gian chốn lẻ loi.
Thơ thôi bước tới ngàn thông,
Đường chùn lắt léo suối rồng nhiều quanh.
Lầu dựng đá cảnh vẽ tranh,
Hoè vàng trương tán, lầu xanh phớt cờ.
Liều tươi trúc đượm đà ưa,
Đào ngon ngậm tuyết, thông già chống sương.

230. Gà rừng eo óc, đế tường đánh đa.
Thoảng chừng trông lại thanh sa.
So le cánh nhọn bay qua mái chiền
Rèm hồng lầu tía đua chen,
Đỏ lòe khoảng biếc xanh in đáy ngần.

Linh sơn một đỉnh tần ngần,
Tám phương cõi thọ đài xuân xum vầy
Màn trời muôn trượng không đời,
Cao thay Kiều nhạc vững thay thái bàn.
Doi le vịnh hạc chen đoàn

240. Cầm bầu thanh cúc, dũ màn bạch vân.
Thuyền ái kê cận bãi tần ?
Thương lang đóng đã một vắn hóa ghê.

Ca rằng:

Dòng trong vì nguồn sạch
Bóng thẳng bởi cây ngay,
Thái bình mừng gặp hội,
Chốn chốn hứng đều say.
Ngâm thôi cười nói hỏa huê,
Thú vui mát mẻ, bàn kê thú trắng
Tới lui cần niệm đạo hằng,
Loan le gá bạn, gió trăng kết mảnh.
Lánh thời yển sê cùng oanh,
Quả bầu danh lợi, chí kinh xá bao ?
Trót chừng hồng học bay cao

250. Lẽ đâu ngòi luận cò ngao rối lòng.
Khách nghe cả gọi ngư ông,
Thuyền người đầu đó, tở cùng luận chơi.
So xem trong đạo làm người,
Lấy nơi đâu chánh, bởi nơi đâu tà.
Ngư rằng: “Lời thuật chẳng ngoa”,
Tại mình mình đức ấy là nẻo xưa.
Trăng ngò gió liễu chẳng ưa,
Lẽ đâu ngẫm biết lời xưa tiên hiền.
Suối mời thông lửa mới nhen,
260. Càng cao càng vọi, càng bền càng xoi.
Bầu Nhan nếm cũng biết mùi,
Gội dòng sông Tứ, nảy chồi non ngư
Năm hàng ba mối mối làm đầu,
Cội tùng nhánh bách, mặc đầu Đông Tây.
Chớ nghe lời nói êm tai
Dẫn đường họa phước, luận thời hư vô.
Sao bằng tâm chánh, thân tu,
Thảo ngay là chí trọng phu trên đời.
Đàm thoi trở lại non mây,
270. Suối đờn thánh thót, niềm tây chạnh phiên.
Gẫm thế sự thể bóng đèn,
Cớ chi quyến luyến trần duyên nhọc mình,
Xa hơi vừa cách góc thành,
Vật vờ hờn tục trên thành chào ai.
Người nào thắc thoải non đài,
276. Tay xoang khoan nhật, miệng thài nghêu ngao.

Ngâm rằng:

Bủa trắng đủng đỉnh,
Rìu gió thổi thơi,
Ngàn liễu mưa vừa ráo
Nguồn đào nắng mới phơi
Xa xem thấy thiên thai vò voi,
Bàn kê đầu điểm tuyết là ai ?
Yên hà treo một gánh,
Trung hiếu nặng hai vai.
Kiếp thân dài với ngắn,
Nào khác thánh dụng tài.

277. Dừng chân xin hỏi gả tiều.

“Thú non thú nước người yêu thú nào ?”

Tiều rằng: nhân trí đứng cao,

280. Non tiên từng trải, suối đào từng sang.

Kìa như Lượng ẩn Long Cương (Cang)

Vững chia chân vạc vinh quang muôn đời.

Kìa như quan võ điệu đài.

Côn dương một trận phá loài mãng gian.

Những mong ngợi thú khảo bàn

286. Cây kia đã gác trên ngàn cao ngâm.

Ngâm rằng:

Sớm thời dậy, tối thời nằm,

Khát đào uống, đói cày ăn.

Sự ai ta chẳng biết,

Thú ta ai dễ ngăn,

Lều Doãn ơ thờ ba mớ cỏ,

Kíp trâu phong nguyệt bốn mùa xuân !

287. xa nghe cả gọi kẻ cày,

Thú ta vui đạo chốn này ai ngăn.

Mặc dầu cuộc giá cày trắng,

290. Rau cần sự cúi lễ hằng đó chẳng ?

Lem nhem sách dịch treo sừng,

Duyên sao tổ đặng phước hưng sự đời.

Linh sơn ấy dấu ai cày ?

Chim kia tha cỏ, voi này thế trâu.

Mưa nơi trải gió tắm mưa,

Họa may nhuộm gội ơn thừa Đường, Ngu.

Mảng xem cảnh cũ làm vui,

Vẳng nghe tiếng địch mục phu góc rừng.

Bên rừng vừa gác bóng trăng,

300. Gác chân cật ghé gõ sừng ca chơi.

Ca rằng:

Nội Võ rộng,

Dặm châu nguy

Rau non nhiễm

Cỏ xanh rì

- Hứng vui cánh diều mặc lòng ai,
 No miệng trâu ta thẳng nét cày.
 Dầu có Điền Đan ra kế xảo.
 Nên ngồi ta chẳng thấy rằng hay.
301. Lân la vấy mực buông lời,
 Rằng người chắc đã nên người phong lưu.
 Hiu hiu hứng mát đêm vu,
 Gió xuân thay quạt, trăng thu thế đèn.
 Ấy là cưỡi hạc lên tiên,
 Thị thành cũng trái, lâm tuyền cũng xuê.
 Kìa ai lụm khụm Bàn Khê,
 Tám trăm chỉ đỏ cuộn về một dây.
 Kìa ai thơ thần non Tây,
310. Nương không cưỡi gió ước vì theo tiên.
 Kìa ai mển cảnh hồ thiên,
 Chí nguyện viên hạc, kết nguyện gió trăng,
 Kìa ai đạo chốn sơn tràng,
 Ghé nơi cảnh lạ, thú càng vui xuê.
 Kìa ai tay hái cỏ vi,
 Chim kêu ngõ tiếng Bá Di nên mừng.
 Kìa ai cầm chén gọi trăng,
 Xưa nay rằng cũng mấy vừng tỏ soi.
 Kìa ai đập tuyết tìm mai,
320. Lục bào kim đá nỡ chồi gấm xuân.
 Kìa ai xa lánh cõi trần,
 Ba căn hài ốc, mấy lần tang thương.
 Kìa ai mển cảnh tiêu tương,
 Lênh đênh một lá, dọc ngang năm hồ.
 Kìa ai thích chí ngao du,
 Nhà không gác hở, bạch câu nước đồn.
 Thanh thời khách hứng nước non,
 Thông reo thế địch, suối tuôn tạm đồn
 Thiên thai người khéo lang đang,
330. Dạ lăm cấp núi, chí toang vá trời.
 Rộng thênh đường thế mặc ai,
332. Ngụ trong bốn thú gác ngoài một thơ.

B. NGHI BIỂU HẬU NGUYỄN CỬ TRINH (1716 – 1767) VỚI TRUYỆN SÃI VẢI.

I. NGUYỄN CỬ TRINH (1716 – 1767).

Nguyễn Cử Trinh còn có tên là Nghi, hiệu Đạm Am, sinh năm Bính Thân (1716), con út của Nguyễn Đăng Đệ,
 Tổ tiên xưa của Nguyễn Cử Trinh là họ Trịnh, Tổ 6 đời là Trịnh Cam, quê ở huyện Hương Lộc, Hà Tĩnh, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Binh dưới triều Lê. Năm 1627, khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, Thượng thư Trịnh Cam trốn vào Thuận Hóa chiêu tập dân chúng chống lại

nhà Mạc, khôi phục nhà Lê, việc chưa thành thì mất. Con cháu vào xã An Hòa, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên để sanh sống, nhiều người trong giòng họ đỗ đạt, thuộc vào hàng khoa mục. Đến đời Trịnh Đăng Đệ là đời thứ 7, ông thi đỗ Sinh Đồ, được bổ làm huấn đạo, sau thăng lên chức Tri huyện huyện Minh Linh (Quảng Trị). Ông có tài nghị luận, giỏi về chính trị, đến đời chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725) ông được thăng đến chức Ký lục và chúa mến tài đức nên cho đổi từ họ Trịnh sang họ Nguyễn của Chúa.

Nguyễn Cư Trinh sanh ra trong gia đình văn gia thế phiệt, thông minh và học giỏi từ nhỏ, mới 10 tuổi đã biết làm văn thơ. Anh họ của Nguyễn Cư Trinh là Nguyễn Đăng Thịnh (1708 – 1777) cũng nổi tiếng văn chương.

Năm Canh Thân (1740), Nguyễn Cư Trinh đậu Hương Cống (Cử nhân) được bổ làm tri phủ Triệu Phong (Quảng Trị) dưới triều chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765). Sau đó, Nguyễn Cư Trinh được thăng chức Ký lục ở dinh Bố Chánh (Quảng Bình). Ông đã cho chỉnh đốn lại hệ thống phòng thủ, tổ chức lại lực lượng quân đội để đề phòng cuộc tấn công của quân Trịnh.

Năm Giáp Tý (1744), chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát xưng Vương cho cải tổ tổ chức hành chánh chính trị, thay đổi nghi chế ở triều đình chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Nguyễn Đăng Thịnh được bổ làm Thượng thư Bộ Lại kiêm Bộ Lễ, tước Hưng Danh hầu, được giao nhiệm vụ soạn thảo nghi chế và luật lệ mới, Văn chức Nguyễn Cư Trinh được ban tước Nghi Biểu hầu, được tham gia vào việc soạn thảo các văn từ đó.

Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh giỏi văn chương, nhiều mưu lược, trung can nghĩa khí, thường suy tính và nghiên cứu kỹ trước khi làm một việc gì nên các việc làm thường đạt kết quả và hợp thời cơ.

Trong khi đó, Mọi Vách Đá (Thạch Bích) ở miền Tây phủ Quảng Ngãi thường nổi lên cướp phá, quấy nhiễu nhiều địa phương ở Quảng Ngãi, quan quân đánh mãi mà không dẹp yên được. Mùa xuân năm Canh Ngọ (1750) Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh được bổ làm Tuần phủ Quảng Ngãi. Khi đến nhậm chức, Tuần phủ Nguyễn Cư Trinh gửi thơ phủ dụ, nhưng giặc Đá Vách không nghe. Nguyễn Cư Trinh quyết định đem quân đánh dẹp, các quan tướng khuyên can đừng đi vì đường xa xa xôi hiểm trở, rừng núi khí hậu độc địa, sơn lam chướng khí ... Nguyễn Cư Trinh soạn ra Tác Phẩm “Sãi Vải” bằng chữ Nôm, làm thể văn đối thoại, viết theo thể vè, để khích lệ tinh thần trách nhiệm, chịu đựng gian khổ của các quan tướng, đồng thời khích lệ tinh thần chiến đấu dũng cảm của binh sĩ, giải thích lý do phải bình định giặc Đá Vách, tạo dịp mua vui cho binh sĩ để họ quên nỗi cực nhọc nguy hiểm và nỗi buồn của kẻ xa nhà. Trong tác phẩm này, Nguyễn Cư Trinh đã viết nhiều đoạn có tính cách trào phúng, khôi hài, hai vai chánh độc nhất của chuyện là Ong Sãi và Bà Sãi có những lời giễu cợt tạo không khí vui tươi cho binh sĩ.

Tuần phủ Nguyễn Cư Trinh đem quân tiến đánh giặc Vách Đá, giặc bỏ chạy, ông sợ rút quân về thì giặc tụ họp lại để quấy phá nữa, nên ông chiếm lấy sào huyệt của giặc Vách Đá, cho lập đồn trại, tổ chức đồn điền theo kế hoạch trấn đóng lâu dài. Ông cho lập “Quảng Ngãi Đồn dinh” với sáu “đạo” vừa lo việc canh phòng và bình định, vừa lo sản xuất lương thực để sanh sống. Giặc Vách Đá đã mất đất, không thể tụ họp để quấy phá được nữa, nên phải chịu hàng phục, cho người đến xin qui hàng, Nguyễn Cư Trinh vỗ về khuyên nhủ, rồi cho trở về quê quán làm ăn yên ổn.

Khi cai trị ở các địa phương, lo dẹp giặc, Nguyễn Cư Trinh đi tìm hiểu nguyên nhân của các cuộc nổi loạn và tìm biện pháp tái lập an ninh trật tự ở địa phương. Ông đã thấy được nguyên nhân loạn lạc và mất an ninh trật tự ở các địa phương là vì dân chúng nghèo đói, không được sống yên ổn để làm ăn, một phần do thiên tai (bão lụt, hạn hán...) làm mất mùa đói kém. Một phần vì do quan lại tham nhũng hà hiếp dân, dân chúng bị đói rét lại bị làm khó dễ nên bất mãn, phải lưu tán siêu giạt hoặc nổi dậy chống lại quan quân địa phương.

Mùa đông năm Tân Mùi (1751). Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh dâng sớ lên chúa Võ Vương trình bày về tình trạng đói kém khổ sở của dân chúng và những tệ trạng của các quan lại nhũn lạt và của chính sách cai trị thất nhân tâm từ trước đến giờ. Ông nhấn mạnh như sau: “Dân là gốc của nước, gốc không bền vững thì nước không yên. Ngày thường không dùng ân huệ để cố kết lòng dân, đến khi có việc thì nương tựa vào đâu “” Nguyễn Cư Trinh có chính sách cai trị giống như Nguyễn Trãi hay Trương Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm khi chủ trương: “Phải làm cho dân yên, không nên làm động dân thì nước dễ loạn, yên dân thì nước dễ trị”.

Nguyễn Cư Trinh chủ trương lập “đồn điền” để tập hợp dân lại và lo việc làm ăn sinh sống cho dân, lo sản xuất lương thực, lo sinh kế cho dân, đồng thời tránh được các tệ nạn những nhiễu, hà hiếp dân chúng của các quan lại, cường hào ác bá và tránh được tình trạng hiềm khích, gây chia rẽ các sắc tộc thiểu số và người Việt (người Kinh) ở vùng này.

Trong thời gian làm Tuần phủ ở Quảng Ngãi, Nguyễn Cư Trinh có nhiều dịp viếng chùa Thiên Ấn, có bài thơ vịnh “Thiên Ấn niêm hà” (1) có lẽ ông cũng có nhiều dịp tiếp xúc với thiền sư Minh Hải – Pháp Hóa (1670 – 1754).

Sau khi giặc Vách Đá dẹp yên, tình trạng an ninh được tái lập ở Quảng Ngãi, chúa Võ Vương hết sức vui mừng và khen ngợi Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh.

Trong thời gian 1754 – 1765, Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh lo việc kinh dinh ở Gia Định, đã đóng góp rất nhiều công lao to lớn trong việc bảo vệ biên giới và mở mang đất Gia Định (Nam Kỳ ngày nay)

(1) Xem bài thơ “Vịnh Thiên Ấn niêm hà” trong chương VI, mục các thiền sư hoàng hóa ở chùa Thiên Ấn.

Sách Đại Nam Thực Lục Tiên Biên của nhà Nguyễn đã ghi công lao của Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh như sau: “Trong khi tham dự việc quân ở miền Nam suốt 11 năm, mở mang đất đai, giữ vững biên giới, công lao danh vọng rõ ràng”.

Lê Quý Đôn, một quan chức của chúa Trịnh cũng phải ca ngợi Nguyễn Cư Trinh trong sách Phủ Biên Tạp Lục “Danh vọng Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh lừng lẫy khắp vùng Gia Định – Hà Tiên.

Trong thời gian lo việc quân ở Gia Định, Nghi Biểu hầu cũng giao du rất thân thiện và mật thiết với Tông Đức hầu Mạc Thiên Tứ giữ chức Khâm sai Đô đốc trấn thủ Hà Tiên, nên có nhiều ảnh hưởng và đóng góp nhiều công lao trong việc mở mang trấn Hà Tiên (gồm Hà Tiên – Rạch Giá – Cà Mau) đồng thời Nghi Biểu hầu cũng còn liên lạc về văn thư với Tông Đức hầu Mạc Thiên Tứ và các thi hào trong “Chiêu Anh Các”.

Năm Ất Dậu (1765), chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát mất, chúa Nguyễn Phước Thuận mới 12 tuổi được đưa lên ngôi. Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh được triệu về Đô thành Phú Xuân để phụ giúp triều đình của chúa Nguyễn, được bổ chức Thượng thư Bộ Lại. Quốc phó Trương Phước Loan nắm hết quyền hành ở triều đình nhiều năm những vẫn kiêng nể Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh: Quốc phó Trương Phước Loan thường bắt các quan đến dinh của mình bàn việc. Nghi Biểu hầu nghiêm sắc, chỉ trích như sau “Bàn việc gì là phải bàn luận ở chốn triều đình, định chế đã có sẵn, Phước Loan sao dám vô lễ như thế, muốn chuyên quyền hay chẳng ? Trong nước sẽ sanh loạn là do người này !” Các quan nghe như thế không còn dám đến hầu ở tư dinh của Trương Phước Loan. Quốc phó Trương Phước Loan rất căm giận nhưng không dám làm gì cả.

Năm Đinh Hợi (1767) Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh mất, thọ 52 tuổi được thờ ở Thái Miếu.

Thái miếu là miếu thờ các vị khai quốc công thần của Đàng Trong thời các chúa Nguyễn.

Thái miếu chia làm Tả Tông tự và Hữu Tông tự.

- Tả Tông tự thờ các vị khai quốc công thần trong dòng Tôn Thất của chúa Nguyễn.

- Hữu Tông tự thờ các vị công thần, xuất thân dân gian, đã có công phò giúp các chúa Nguyễn. Hữu Tông tự chỉ thờ có bảy bài vị trong đó có Nguyễn Cư Trinh (Đứng vào hàng thứ 6).
- Nguyễn Ứ Kỹ (có sách ghi là Nguyễn Ứ Dĩ), Đại tướng, có công nuôi dưỡng chúa Tiên – Nguyễn Hoàng lúc mới lên 2 tuổi, và đã lập nhiều công trận với chúa Nguyễn Hoàng, được thờ ở một bàn riêng ở phía trước nhất.
- Đào Duy Từ (1572 – 1634) và Nguyễn Hữu Tiến (1602 – 1666) thờ ở bàn thứ nhì).
- Nguyễn Hữu Dật (1604 – 1634) và Nguyễn Hữu Cảnh (1649 – 1694) thờ ở bàn thứ ba.
- Nguyễn Cư Trinh (1716 – 1767) và Nguyễn Cửu Dật (? – 1775) thờ ở bàn thứ 4. Đại tướng Nguyễn Cửu Dật có công phò chúa Nguyễn Phước Thuần chống lại Tây Sơn, trên đường biển vào Gia Định, bị chết trên biển năm 1775.

Như vậy, chúng ta thấy rằng: Nghi Biếu hầu Nguyễn Cư Trinh đã được dòng họ Nguyễn rất tôn kính và quý trọng. Ông được nhà Nguyễn coi là một trong bảy vị khai quốc công thần của dòng họ nhà Nguyễn có công trong việc phò giúp các chúa Nguyễn xây dựng và bảo vệ lãnh thổ Đàng Trong và dựng lên cơ nghiệp của nhà Nguyễn đối với nước Việt Nam sau này (1802 – 1945).

Các tác phẩm của Nghi Biếu hầu Nguyễn Cư Trinh gồm có:

- Truyện Sãi Vãi (truyện thơ chữ Nôm)
- Đạm Am thi tập (Đã thất lạc)
- Hà Tiên thập vịnh: 10 bài thơ họa lại Hà Tiên thập cảnh của Mạc Thiên Tứ,
- Quảng Nghĩa thập nhị cảnh: 12 bài thơ vịnh cảnh Quảng Ngãi.
- Một số bài thơ chữ Nho được Phạm Nguyễn Du trích đăng lại trong sách “Nam Hành Đắc Ký tập”.

II. TRUYỆN SÃI VẢI CỦA NGUYỄN CƯ TRINH.

1. MỤC ĐÍCH KHI SÁNG TÁC TRUYỆN SÃI VẢI.

Nguyễn Cư Trinh viết quyển Sãi Vãi để mua vui, nâng cao tinh thần binh sĩ khi đi bình “Mọi Vách Đá”, (1) ngoài ra còn để giải thích lý do cần phải bình định giặc (2)

- (1) Mọi Vách Đá: nhóm dân tộc thiểu số ở vùng núi phía Nam Quảng Ngãi, vách đá dựng đứng như tấm vách, vùng núi này trải dài từ thung lũng Sông Trà Khúc đến tả ngạn sông An Lão (gần Bình Định).
- (2) Nguyễn Cư Trinh viết quyển Sãi Vãi vào năm Canh Ngọ (1750) khi làm Tuần phủ Quảng Ngãi, đem binh bình định Mọi Vách Đá.

Với mục đích mua vui cho quân sĩ nên truyện có nhiều đoạn trào phúng, khôi hài có tính cách giễu cợt:

- Sãi yêu vì đạo
Sãi dẫu vì dươn
Thấy mụ Vải nhan sắc có hơn
Sãi theo với tu hành kéo thiệt.
- Sẵn đồ, sẵn đạc
Sẵn vải, sẵn thầy,
Thoát liêu sao cũng gần đây
Vào cùng sãi đặng tu hoài tu hủy.
- Vãi này cũng lạ
Chớ hỏi mà sầu
Uổng năm dây đờn khảy tai trâu

Muôn học nước xao đầu vệt
Sãi không còn biết
Sãi chẳng có hay,
Ghé cho khỏi cánh tay,
Kéo mà tuông nhắm vú

- Hiếm chi điều lạ,
Biết mấy chuyện kỳ,
Kề tai lại mà nghe,
Ghé vú ra kéo đụng.

- Vừa vừa vãi bợm

Bớt bớt yêu tinh,

Chốn thiên đường còn cách trở minh minh,

Miền Phạn sát, hỡi xa chừng vọi vọi.

- Hãy tu đây nương dựa

Chữ qua đó làm chi.

Đừng đi quàng gặp vãi nó bắt đi.

Rồi lại bỏ sãi bố cô, bồ cú.

- Giải thích lý do cần phải bình Định giặc “Mọi Vách Đá”

Nguyễn Cư Trinh cho binh sĩ biết việc bình định giặc Vách Đá là vì phải tìm sanh lộ cho đất nước Đàng Trong: phía Bắc bị quân Trịnh án ngữ, phía Tây có dãy Trường Sơn cao chón chở, dài trùng trùng điệp điệp, phía Đông thì biển cả mênh mông, chỉ còn có phía Nam, nhưng lại gặp Mọi Vách Đá không chỉ là bình định cho yên đất nước, mà còn là việc mưu tìm cuộc sống cho nhân dân Đàng Trong:

Tây phương không đường tới,

Bắc lộ khó nẻo qua,

Đường Nam phương thấy đó chẳng xa,

Thì những sợ nhiều quân Vách Đá.

Ngoài ra lý do khác dẫn đến đánh dẹp Mọi Vách Đá là vì chúng ác độc, dã man, giết hại người Việt:

Tưởng càn lạc phách,

Nhớ đến kinh hồn,

Nó giết người như đế như trùng

Nó hại người như rắn như rít,

Đến đâu là tảo tận,

Bắt đặng ắt giết tươi.

Đã vào làng cướp của hại người,

Lại xuống nội đuổi trâu bắt ngựa.

- Cuối cùng Nguyễn Cư Trinh dùng lời của bà Vãi để kết luận.

Kinh trung hữu thuyết:

“Nhưng địch thị ứng !”

Ai chịu quyền trọng đến tấn nhứt phương.

Nếu không đánh để sau sinh tề,

Đạo tu lòng chẳng trễ,

Công mài sắt ắt nên.

Mặc ai sao lãng lòng thiên.

Đạo ta ta giữ cho bền thì thôi.

Thôi thời ông Sãi hãy ngồi.

Tây phương Vãi tới tìm nơi thiên đường.
Muôn năm chúc tuổi Nguyễn Vương
“Nam mô” hai chữ phi thường mặc ai.

2. TƯ TƯỞNG CỦA NGUYỄN CỬ TRINH TRONG QUYỂN “SÃI VÃI”

Tư tưởng của Nguyễn Cử Trinh chịu ảnh hưởng của “Tống Nho” (các nhà Nho đời Tống), ông bài xích những người tu hành giả dối và chống lại sự tu hành yếm thế, lánh đời. Ông chủ trương tu hành cũng phải có ích cho nước, có lợi cho dân, phải trau dồi nhân đức để cảm hóa cho dân, ngoài ra còn phải “tu võ” tức luyện tập thao lược quân sự để sử dụng khi cần. Ông chủ trương người ta cũng phải biết thời biết thế, lúc nào cần tu văn, lúc nào cần tu võ:

“Thuở thái bình, yếm võ tu văn,
Cơn bát loạn, yếm văn tu võ”

Sở dĩ Nguyễn Cử Trinh có tư tưởng đó là vì ông là một nhà Nho, đồng thời là một vị quan của triều đình và là một tướng lĩnh của quân Chúa Nguyễn, vì quá lo lắng cho cơ đồ của chúa Nguyễn, muốn kêu gọi mọi người cùng lo cho cuộc Nam tiến để mở mang bờ cõi, hầu có thể mang lại cơm no, áo ấm cho dân chúng Đàng Trong vì đất đai Đàng Trong quá cần cỗi, toàn sỏi đá ... muốn ấm no hạnh phúc chỉ có con đường là phải tiến về phía Nam để có được thêm đất đai màu mỡ, tài nguyên thiên nhiên trời phú ...

Trong cuộc đời Nhi Biểu hầu Nguyễn Cử Trinh đã thực hiện được ước vọng đó của mình, chính ông đã đóng góp nhiều công lao trong công cuộc Nam Tiến, mở rộng lãnh thổ Đàng Trong vào đến tận bãi biển Hà Tiên. Ông đã thành công với kế hoạch “Tầm ăn lá dâu” (tầm thực), giúp cho đất nước có thêm được một miền đất phía Nam trù phú và thịnh vượng, đó là đồng bằng Nam Bộ ngày nay,

a) Đả kích một số nhà sư đương thời:

- Nguyễn cử Trinh đả kích một số nhà sư núp áo nhà chùa để trốn tránh nhiệm vụ thông thường của người dân, trốn thuế, lậu thuế mà lại tự tôn tự cao tự đắc như bực bề trên:

Linh Sam am quê ngụ
Sãi sắc tứ trụ trì.

...

Sãi người sanh trong nước,
Sãi cũng khỏi râu bơi,
Sãi sanh ở trong đời,
Sãi cũng không thuế khóa.

- Thái độ tham sắc tham tiền của một số sư thời đó:

Sãi yêu vì đạo
Sãi dẫu vì dươn
Thấy mục Vãi nhan sắc có hơn
Sãi theo với tu hành kéo thiệt
Khoan khoan ! Chưa biếtvãi ở chùa nào ?
Thanh tâm, mảy liễu, má đào,
Đẹp đẽ mắt sao, da tuyết,
Lời người đầu thiết, lời đạo cũng gần.
Qua Tây Phương còn cách trở non thần.
Sau phương tượng đã sẵn sàng bàn Phật.
Ngoài che sáo nhật, trong xử màn thưa.
Lạnh thời có mền bát tở, nực thời có quạt lục phủ.
Chiếu du trơn như mỡ, thuốc lá ướp hoa ngâu.
Rượu hồng cúc ngàu ngàu, trà Mỹ Xuân phức phức.

Sẵn đồ, sẵn đạc, sẵn vải , sẵn thầy.
Thoát liêu sau cho gần đó gần đây.
Vào cùng sãi đặng tu hoài, tu hủy.

Hoặc:

Chợ nào nhiều bạn hàng các ả,
Xóm nào đông bốn đạo các dì,
Sãi một tu lại tu đi
Sãi một tu lên tu xuống
Sãi lại sắm một phương trượng,
Để sau liêu vaăng vẽ một mình
Trên mặt thì rộng thênh,
Dưới chân cho kín mít.
Đương khi thời cơm thịt.
Có bốn đạo vừa lên,
Nghe tiểu đồng tăng háng tiếng lên,
Máy đĩa thịt, sãi trâu vào đó.
Sãi lại sắm một cái vườn nho nhỏ,
Ở cho cách xóm xa xa.
Để phòng khi bốn đạo chữa ghen ra
Để khiến sãi khoanh tay mà ngồi vậy,
Sãi lại sắm tiền nghề bỏ đấy,
Sáp tốt để đánh môi,
Ngộ phải khi cờ bạc thua hoài
Để khiến sãi khoanh tay ngó lảng.
Sãi lại sắm một hai bình thuốc tráng,
Với năm bảy đạo bùa mê,
Sắm một tiểu tăng cho hay tin lại tin về,
Sắm một tín nữ cho hay nói ngon nói ngọt.
Phải nơi gái tốt, vả lại nhiều tiền.
Giữ nét na nó chẳng đến chùa chiền.
Há khiến sãi làm tỉnh mà giả điếc.
Việc sãi thì sãi biết,
Việc Vãi thì vãi hay,
Ghé cxho khỏi cánh tay, kéo mà tuôn nhâm vế.

b) Quan niệm tu hành của Nguyễn Cư Trinh.

Quan niệm về tu hành của Nguyễn Cư Trinh, một quan tướng của triều đình và là một nhà Nho chịu ảnh hưởng của Tống Nho như sau:

- Có thiên đường thì quân tử tu lên,
Có địa ngục thì tiểu nhân tu xuống.
Hễ là quân tử lượng thì tu đức thặng tài,
Thờ vua hết ngay, thờ cha hết thảo.
Một lời nói phải như phải đạo, ấy là tu ngôn.
Một việc làm chẳng hai chẳng tham, ấy là tu hạnh.
Lấy nhân mà tu tánh, lấy đức mà tu thân.
Tu mình đức để mà tân dân,
Tu tề gia để mà trị quốc.
Ấy là trang hiền đức, tu cho phải đạo tu.

Ngoài thì khoan dũ ôn nhu,
Trong thì tu hoà bình trung chính.
Tu cung tu kính, tu tín tu thành,
Đã phải đạo tu hành, lại thêm nền phước chí.
Tự nhiên đắc lộc, đắc vị, đắc thọ, đắc danh.
Đắc phú quý hiển vinh.
Ấy thiên đàng là đó.

Nguyễn Cư Trinh lại phân làm ba bậc tu:

- Tu theo bậc hạ trí
- Tu theo bậc trung Trí
- Tu theo bậc thượng trí.
 - Tu theo bậc trung trí
Dầu những Thích Ca tu lại,
Cùng với Đạt Ma tu qua,
Tu cho tinh chuyên là La Thập Cửu Ma.
Tu cho khổ não là Văn Thù Bồ Tát,
Ấy là người ngoại quốc
Luận theo lối Trung Hoa.
Chê đời phú quý vinh hoa,
Muốn vui thú thanh nhàn dật lạc
Nghịem chữ kia cho xác:
Chữ “Tiên” là “Nhứt cá sơn nhân”
Suy chữ kia cho chơn:
Chữ “Phật” là “phát ttri nhơn sự”
Ai dữ thì mặc dữ, ai lành cũng mặc lành.
Nhà hưng vong phụ tử chẳng bình.
Nước trị loạn, quần thần chẳng đoái.
Song chẳng can danh phạm ngãi.
Cũng không dịch tánh biến tình.
Tham thiền đường phải giữ lòng lòng lành,
Sợ địa ngục nên chừa thói dữ.
Tuy vô ích cũng không sanh sự,
Ấy là trang “Trung trí chi tu”
 - Tu theo bậc hạ trí
Còn như tu mà hoá ngu,
Hãy còn nhiều trang “Hạ chí”
Kìa như Hán Võ Đế, đã nên đấng Minh Vương,
Nọ như Tần Thủy Hoàng, rất nên trang hung bạo
Tham lam cầu đạo, lặn lội tầm Tiên.
Mỗi sức người, trăm họ chịu lao phiền,
Hao của nước, muôn dân than đờ khổ.

Hoặc:

Tiểu nhân thói tục, tu những tánh phàm,
Tu những lòng bạc ác gian tham,
Tu những dạ hung hoang tàn bạo
Nuối cho lớn mà tu lòng bất hiếu,
Ăn cho no mà tu dạ bất trung,

Tu sắc lạnh để mà a ý khúc tùng,
Tu lời khéo để mà sức phi vân quá
Người hiền ngộ, tu ghét ghen ngăn trở.
Kẻ lỗi lầm, tu tìm kiếm đon ren,
Tu lưỡi liềm lấy của cho đầy then,
Tu mưu độc hại cho người ta giận.
Đưa tiêu nhân như rận, tu rút máu người ta ...

- Tu của bậc thượng trí:
Muốn nghe đáng tu mà thoát tục,
Hãy còn trang thượng trí chi tu.
Nhớ thuở Đường Ngu, thánh xưng Nhị Đế,
Nhị Đế người tu kỹ mà trăm họ đều an.
Tam vương người tu nhân mà muôn dân đều trị.
Dầu như Hớn, Đường kế chí,
Cho đến Tống, Minh tương truyền.
Có tu đức thì thiên hạ mới trị yên,
Có tu nhơn thì cơ đồ mới củng cố.
Dầu những tu văn tu võ,
Người cũng tùy thời mà tu.
Thuở thái bình yếm võ tu văn.
Cơn bát loạn yếm văn tu võ.
Trên một người tu đù, dưới trăm họ hoà hài,
Hãy hãy thọ vức xuân đài,
Tu vậy thiệt trang thượng trí.

C. DẬT SĨ “NGÔ SĨ LÂN” VỚI PHONG TRÚC TẬP.

I. DẬT SĨ NGÔ THẾ LÂN.

Dật sĩ Ngô Thế Lân, tự là Hoán Phác, hiệu Ai Trúc Trai hay Tấn Giang. Quê ở làng Vu Lai, huyện Quảng Điền Thuận Hóa, ngụ ở phố Hà Thanh. Hiện chưa biết rõ năm sanh, năm mất và hành trạng rõ ràng. Năm 1776, Hiệp trấn Lê Quý Đôn cho người đến mời Ngô Thế Lân ra giúp nước, có cho biết lúc đó Ngô Thế Lân hơn 50 tuổi, như vậy có thể Ngô Thế Lân sanh trong khoảng năm 1720 – 1725. Năm mất có thể là vào cuối thời nhà Tây Sơn 91789 – 1802) hoặc đầu thời vua Gia Long (1802 – 1820).

Dật sĩ Ngô Thế Lân là người học rộng, giỏi văn chương, có tinh thần yêu nước, muốn “xuất thế” cứu đời, nhưng triều đình Chúa Nguyễn Phước Thuần (1765 – 1776) không biết trọng dụng nhân tài nên Ngô Thế Lân không được mời ra sử dụng. Đến khi chúa Trịnh đánh chiếm Đô thành Phú Xuân, Hiệp trấn Lê Quý Đôn cho người mời Ngô Thế Lân ra giúp cho chúa Trịnh, vì theo quan niệm “Trung quân” của Nho giáo: “Trung thần không thờ hai chúa” nên Ngô Thế Lân từ chối.

Sau đó dật sĩ Ngô Thế Lân ẩn ở quê hương, nghiên cứu kinh sách Phật Giáo, ngữ lục của chư Tổ Thiền tông ngộ được giáo lý đạo Phật.

Ngô Thế Lân có tư tưởng “Xuất thế cứu đời”, nên ông đã viết thư cho người bạn thân là Nguyễn Dương Hạo ở huyện Duy Xuyên, phủ Thăng Hoa như sau:

Phàm người nói năng chính đáng, đến lúc thích ý thì tiết nhiên giữ được im lặng, ý khi chính đến lúc phát dương ma thu vén lại được ngay, oán giận hay ham muốn chính đến lúc sôi nổi mà thanh thản tiêu trừ đi được, như thế nếu không phải là người đại dũng trong thiên hạ thì không thể làm được. Sách Trung Dung viết: “Người biết xấu hổ thì gần với dũng” như vậy xấu hổ có thể làm

cho con người bỏ được lòng tự ái riêng để đi đến địa vị thánh hiền vậy. Ngày nay, phần nhiều người ta nói năng mà không khuất phục được người, chí khí không lấn át được người, oán giận và ham muốn không được tự do thì lấy làm xấu hổ. Không biết cái đó là cái bệnh của người học giả, người quân tử nên lấy điều đó làm xấu hổ. Những bậc đại thần ngày xưa, người ta không khen họ là mưu trí, có tài thao lược mà chỉ cần làm một người khăng khăng giữ lòng thiện, chứ không cần có tài nghệ gì khác, chỉ cần vui vẻ hơn hờ với lòng bao dung người mà thôi. Người học giả nên bỏ tâm ý riêng của mình mà chỉ thẳng đến chỗ khăng khăng giữ lòng thiện và vui vẻ với lòng bao dung ấy thì mới có thể giúp ích cho thiên hạ, kéo lại được sự thịnh trị của Tam đại, như thế mới không phụ lòng của vua ta và không uổng “cái bước xuất thế” ấy vậy. (1)

Với tinh thần “Xuất thế cứu đời”, mặc dầu không ra làm quan, nhưng trước cảnh suy sụp của đất nước Đàng Trong, Ngô Thế Lân đã dâng lên chúa Nguyễn Phước Thuần những đề nghị cải cách tài chính và kinh tế ở đàng trong như sau:

Trộm nghe khi tiên quân mở mang lãnh thổ, đất còn hẹp dân còn thưa, phía Nam chưa có đất Gia Định, phía Bắc còn lo giữ ở Hoành Sơn, nhiều năm liên tiếp xảy ra chiến tranh, thế mà dân chúng không có đói kém, nhà nước dư dùm. Nay thiên hạ bình yên lâu ngày, đất rộng dân đông, những đất trồng lúa đã khai khẩn hết, lại thêm ruộng ở Phiên Trấn, Long Hồ không bị hạn lụt bao giờ, thế mà từ năm Mậu Tý (1768) đến nay, giá lúa cao vọt, dân chúng đói kém là do nguyên do nào ?

Thần trộm nghĩ, ấy không phải vì thiếu lúa, nhưng chính là vì tiền kẽm gây nên vậy. Phàm dân chúng thường chạy theo mối lợi, cũng như nước luôn chảy về chỗ thấp, thế không thể ngăn được cho nên, tuy rừng sâu có khí độc lam chướng, có nạn cọp beo, biển lớn có nổi nguy của sóng gió, có nạn cá kình, cá ngạc, mà người ta vẫn thường đến mà không sợ, đó là thấy lợi mà quên hại vậy. Huống chi các lợi đúc tiền kẽm lại gấp bội các mối lợi khác, lại không phải lo về lam chướng, hùm beo, sóng gió, kình ngạc. Dẫu có lệnh cấm “đúc tiền”, nhưng từ khi dùng tiền “kẽm” đến nay, chưa nghe ai vì đúc trộm tiền mà bị giết bao giờ. Cho nên, từ khi việc đúc trộm tiền kẽm ở Ba Xắc (Ba Thắc) hoành hành thì giá lúa ở Gia Định cao vọt, ấy là bởi kẻ đúc trộm tiền kẽm được lợi rất nhiều, nếu chở tiền đi nơi khác thì lộ việc gian đó, nên không kể hàng mắc hay rẻ, đều tùy tiện mua lấy, do đó mà giá lúa lên cao. Lúa đất, dân sợ đói nên tranh nhau mua chứa thì giá lúa ngày càng đắt, lúa đắt thì mọi vật theo đó mà đắt lên. Huống chi tánh người ta, ai cũng muốn bền chắc, ghét cái chóng hư mà thay tiền đồng bền chắc, cho nên dân chúng tranh nhau chứa lúa mà không chịu chứa tiền. Thời Hán Cao Tổ cho rằng tiền “nửa lượng” (Bán lượng) của nhà Tần quá nặng, mới đúc giáp tiền để thay, vật giá liền lên cao vọt, một thạch gạo giá đến một vạn đồng tiền, đó là vì tiền mỏng nên lúa phải đắt, vật giá phải cao, đã có kinh nghiệm rõ ràng như thế. Vả lại, từ khi có Gia Định thành, dân xứ ấy chưa bao giờ lấy sự chứa lúa làm lợi, nay ở phủ Gia Định nhà nào cũng chứa lúa. Chẳng những ở Gia Định mà cả ở Phú Xuân và các phủ, nhà buôn nhà nông có tiền đều tranh nhau mua thóc để chứa, không màng đắt hay rẻ, vậy mà muốn cho lúa khỏi đắt thì có được không ?

Ở Gia Định lúa đắt thì các phủ làm sao không đắt được. Lúa ở các phủ đắt thì dân ở Phú Xuân không bị đói sao được ? Phàm con người, một ngày ăn không đủ hai bữa thì đói, suốt năm không may áo thì lạnh, đói rét thiết thân thì không màng gì đến liêm sỉ. Vì vậy, gian tà nổi lên, trộm cướp sanh ra. Có câu rằng: “Một bữa không có ăn thì cha con không có nghĩa nữa”. Cha không giữ được con thì vua làm sao giữ được dân ?

Tuy nhiên, tệ nạn tiền kẽm xảy ra đã từ lâu rồi, nay muốn thay đổi thì rất khó có công hiệu mau chóng, mà nạn đói của dân lại rất gấp, thần trộm nghĩ, phương thế ngày nay không gì bằng phỏng theo phép thời nhà Hán: Mỗi phủ đặt một “kho thường bình”, đặt quan phụ trách, tùy phủ mà định giá thường bình, lúa rẻ thì mua lúa chứa vào kho, lúa đắt thì theo giá mua mà bán lại cho dân. Như thế thì giá lúa không đến nỗi rẻ quá làm hại cho nhà nông đến nỗi phải bỏ nghề,

mà cũng không đắt quá để làm lợi cho bọn con buôn, khiến cho dân nghèo phải đói kém. Rồi sau sẽ dần dần đổi cái tệ nạn tiền kẽm. Như thế thì giá các hàng sẽ được bình ổn. Xin trình bày thể lệ về phép “kho thường bình” như sau:

Ví như phủ Gia Định giá lúa thường bình mỗi học 5 tiền, Bình Thuận, Diên Khánh giá lúa mỗi học 6 tiền, Phú Yên, Qui Nhơn giá lúa mỗi học 7 tiền. Quảng Ngãi, Thăng Hoa, Điện Bàn giá lúa mỗi học 8 tiền. Thuận Kinh, Quảng Bình, Bố Chánh giá lúa một học 1 quan. Như gặp ngày mùa ở các phủ thì cho dân theo giá thường bình mà mua bán, nếu lúa bán không chạy mà giá rẻ thì Hữu Ty theo giá thường bình mà mua, hoặc nhà có lúa giữ giá không chịu bán cho Hữu ty cũng theo giá thường bình mà mua, khiến họ cũng không dám giữ giá, rồi sau lấy thuyền chuyển vận chở tới kinh đô (Phú Xuân), còn dư thì để chứa ở xứ ấy, để phòng năm mất mùa mà phát chẩn cho quân dân. Phép ấy lập lên thì giá lúa ở Gia Định đến Kinh đô phải được lợi gấp đôi, lúa ở Bình Thuận, Diên Khánh đến kinh thì lợi 4 phần 6. Phú Yên, Qui Nhơn thì lợi 3 phần 7 Quảng Ngãi, Thăng Hoa, Điện Bàn thì lợi 2 phần 8. Như thế thì hàng năm không phải sai quân đòi thuyền lúa ở các phủ tới kinh nữa, mà các thuyền lúa ở các phủ cũng tranh nhau tới Kinh vậy. Phép ấy đã không hại của (của nhà nước) mà cũng không hại dân, cho nên vua Tiên Đế nhà Hán dựng lên phép ấy thì người đều cho là tiện cả.

Nhưng những đề nghị này của Ngô Thế Lân không được triều đình chúa Nguyễn Phước Thuần nghe theo. Triều đình chúa Nguyễn lúc đó nằm trong tay của Quốc phó Trương Phước Loan, Trương Phước Loan là cậu của chúa, một gian thần kém tài thiếu đức, tham ô những lạm, kết thành bè đảng trong triều đình, nắm quyền hành cai trị ở Đàng Trong, dân chúng đói khổ, xã hội hỗn loạn trước cảnh lộng quyền và cai trị khắc nghiệt, hà lạm của Trương Phước Loan, Ngô Thế Lân giải bày tâm sự của ông khi viết thư cho bạn như sau:

“Người giỏi trị gỗ, trước phải xem căn bản của gỗ, nếu trị một, giết con này thì con một khác lại sanh ra. Một sanh ra đó là vì gỗ đã có một chứ không phải tại một ... Đem đọc lịch sử nhà Hán, đến đời vua Hoài Linh tôi thấy “Ngoại Thích” lộng quyền, “Nội thân” tàn ác, bực danh hiền thì lo hưởng nhàn, bực xử sĩ thì lo ẩn náu, bất giác tôi phải xếp sách lại mà phải thở dài ... Cho nên, ông thầy thuốc giỏi không phải bảo bệnh có thể cứu được, tật có thể trừ được, mà phải biết được bệnh nhân có thể sống được hay phải chịu chết để quyết định có nên chữa trị hay không chữa trị cho bệnh nhân mà thôi !”

Trước cảnh suy sụp vô phương cứu vãn của triều đình chúa Nguyễn Phước Thuần, Ngô Thế Lân thấy rằng “mưu định cứu thế giúp đời” của mình không thể thực hiện được, nên đành chọn con đường ở ẩn. Bất lực trước sự suy vong của triều đình chúa Nguyễn, dật sĩ Ngô Thế Lân rất đau lòng mà ở ngoài thế cuộc, chứng kiến sự sụp đổ của triều đình chúa Nguyễn.

Năm 1771, anh em Tây Sơn khởi nghĩa ở Bình Định, chiếm Qui Nhơn, Phú Yên và tiến quân đánh chiếm Quảng Ngãi, Quảng Nam. Lợi dụng tình thế chúa Nguyễn bận lo dẹp loạn Tây Sơn ở phía Nam. Năm 1774 chúa Trịnh Sâm sai Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc đem quân vượt sông Linh Giang, đánh chiếm Đàng Trong và tiến chiếm Đô thành Phú Xuân, chúa Nguyễn Phước Thuần phải xuống thuyền bỏ Phú Xuân chạy vào Gia Định.

Năm 1776, Đinh Thành hầu Lê Quý Đôn được chúa Trịnh cử làm Hiệp Trấn trấn Thuận Hóa với nhiều quyền hành rộng rãi. Lê Quý Đôn chủ trương chiêu hiền đãi sĩ nên đã cho người đến mời Dật sĩ Ngô Thế Lân ra giúp cho chúa Trịnh để tham gia việc cai trị, cứu dân giúp nước. Nhưng trong hoàn cảnh Trịnh Nguyễn phân tranh thời đó, Ngô Thế Lân không thể ra làm việc cho chúa Trịnh để phải mang tiếng là “phản lại chúa Nguyễn”. Vì vậy, Ngô Thế Lân phải khước từ lời mời đó, trong thư trả lời cho Hiệp trấn Lê Quý Đôn. Dật sĩ Ngô Thế Lân cho biết: ông không thể ra hợp tác với chúa Trịnh vì nếu làm như thế sẽ bị người đời cho rằng “câu cạnh, xu theo thời thế, lấy làm hổ thẹn với đời”. (1)

Sau đó không biết Dật sĩ Ngô Thế Lân làm gì nữa ? Có lẽ ông ở ẩn, bỏ đời theo đạo nghiên cứu kinh sách Phật giáo và tham cứu ngũ lục của chư Tổ thiền tông. Nhờ đó ông đã được ngộ đạo (xem bài tựa của Nguyễn Dương Hạo trong sách phong trúc tập).

Thiền gia Ngô Thế Lân sáng tác nhiều bài thơ, kết hợp lại thành sách “Phong trúc tập” rất nổi tiếng. Tập thơ này vừa là tâm sự của ông đối với hoàn cảnh của xã hội thời đó, vừa mang nặng phong vị thiền tông của bậc thiền giả ngộ được giáo lý sâu xa của Đạo Phật.

Hiện chưa biết thiền giả Ngô Thế Lân tham học Phật pháp với các thiền sư nào ? Hiện cũng chưa biết Thiền giả Ngô Thế Lân mất ở đâu vào năm nào ?

Sau đây chúng ta thử nghiên cứu sách “Phong trúc tập” để hiểu rõ hơn về thiền giả Ngô Thế Lân.

II. TẬP THƠ “PHONG TRÚC TẬP” CỦA THIỀN GIẢ NGÔ THẾ LÂN.

“Phong trúc tập” tức là tập thơ về “Tiếng gió thổi vào khóm trúc” gồm các bài thơ của dật sĩ Ngô Thế Lân vừa tả chân thực hoàn cảnh xã hội ở đương trong vào thời cuối của triều đại các chúa Nguyễn (tức vào hậu bán thế kỷ 18), đồng thời tập thơ này cũng có nhiều bài thơ mang nhiều ảnh hưởng thâm sâu của Phật pháp, nêu lên những tư tưởng cao sâu của một thiền giả giác ngộ được giáo lý đạo Phật.

Trong bài tựa của sách “Phong trúc tập”, thiền giả Ngô Thế Lân đã viết:

“Gió là vật không có chất mà có khí (hơi), trúc là vật có chất mà không có ruột, cho nên trúc nhờ gió mà thành tiếng, gió nhờ trúc mà thành hình. Cho nên, gió đến thì trúc reo to, gió nhỏ thì trúc reo nhỏ. Tiếng reo ấy là do ở gió chứ không phải do ở trúc, trúc vốn bao giờ vẫn là hư không mà thôi.

Còn tiếng reo của trúc, tiếng cao như hạc kêu, tiếng trong như rỗng ngâm, nhanh như sóng dồn, khloan như tiếng ngọc đeo, cũng như tiếng ư nhã có thể sửa được phàm tục, tiếng thanh cao có thể sửa được phiến não, càng gặp gió lạ thì càng reo mà không bao giờ dứt, đó là do ở chỗ rỗng trong ruột (vô tâm) mà diệu ứng (khéo hưởng ứng) với gió vậy.

Tuy nhiên, máy trời tôn phát âm, vận du dương là do ở người nghe được mà tiếng nghe ra thanh hay thô, thuần hay tạp thì có can gì đến trúc đâu !

Ồi ! Trúc ơi ! Trúc ơi ! Ta có sở đắc ở trúc vậy !”

Trong sách “Phong trúc tập” của Ngô Thế Lân, nhà thơ Nguyễn Dương Hạo, một bạn thơ của tác giả, có viết bài tựa như sau:

“Tiếng của muôn vật thì nhiều lắm, có loại thuộc về tiếng nguyên chất, có loại thuộc về tiếng hỗn tạp (rườm rà). Tiếng nguyên chất là tiếng của trời, tiếng hỗn tạp là tiếng của người. Cho nên, tiếng của người thì phân biệt tà với chánh, mà tiếng của trời thì không có chánh tà. Phàm tiếng người mà câu cho chánh như tiếng trời thì cần phải tiếp nối nhau không dứt đoạn, cung bậc tiếp nối nhau sắp xếp rõ ràng mạch lạc, không rối loạn. Vui mừng, buồn giận dụng vật là nên thơ mà thể tánh vẫn được chân chính, đúng đắn, đó là tiếng trời của người vậy. Nếu như mà thương (ai) đến nỗi thương tổn đến tâm 9thương tâm), vui mà đến say đắm, như tiếng trên bực trong dẫu, đó là tiếng của người vậy.

Đến như tiếng trời thác vào vật thiên nhiên như tiếng thông reo, tiếng chim mùa xuân, tiếng côn trùng mùa thu, tiếng mưa trên tàu chuối, tiếng gió trong bụi trúc, âm vận trong xa, phẩm điệu kín đáo, khiến cho người nghe nảy sinh ra tấm lòng xúc động xa xăm như chim hạc ngoài đồng nội, ý tứ sâu xa như mây ngàn, thì so với tiếng rườm rà (hỗn tạp) của sáo đàn khác gì như trời với đất vậy !

Bạn tôi là Tấn Giang, Ngô Quân Hoàng Phác (Ngô Thế Lân) thuở nhỏ học tập văn chương, rất giỏi về thơ. Rồi chán tiếng rườm rà của thói đời, hăng hái đi tìm tiếng nguyên chất của trời, nhờ đó mà thâm nhập vào sách Tiên gia, Phật học, tìm hiểu tỉ mỉ, rút điều sâu kín, suốt hơn mười năm cuối cùng cũng không được gì. Cuối cùng tìm sâu trong kinh điển và ngũ lục (của Phật

Giáo) mới được thức tỉnh, giác ngộ. Phàm quẻ cần do để mà biết quả khôn do giảm mà hay, mầu nhiệm ở chỗ rộng rãi công minh. Vật đến thì thuận ứng sinh ra việc làm, đặt ra lời nói và rộng ra thành thơ ca ngâm vịnh, động đến là phẩm đề, phong vận tự nhiên. Không cần để gọt há chẳng phải là được tiếng nguyên chất hay sao ?

Tiên sinh bình sinh rất thích trúc, ở chỗ nào cũng trồng trúc. Ngay trước song cửa cũng trồng trúc, trong lúc nhàn nhã, gió thanh nhẹ đến, réo rắt nên tiếng reo, giác ngộ nhiệm mầu.

Trúc không có ý với gió, nhưng gió đến thì trúc động và sinh ra tiếng, tâm không dung vật, nhưng tiếp vật thì tâm cảm mà thành thơ. Gió đi thì trúc lặng, việc đi thì tâm không. Then máy, chim bay, cá nhảy, há có thể có cái gì mà không phải dụng. Cho nên, trong các thứ tiếng như tiếng thông xanh, tiếng chim mùa xuân, tiếng côn trùng mùa thu, tiếng mưa trên tàu chuối, tiếng gió vào bụi trúc thì cũng giống như ý hoa mai của Khang Tiết, có ở sân của Liêm Khê, nhân một vật mà phân tích, tìm lẽ huyền bí mà thôi. Vì vậy, cho nên tập thơ đề là “Phong trúc”, xin tựa ở tôi, tôi then là người tri âm, không thể lấy cơ quẻ mùa mà từ chối, bèn kính đề ở đầu sách, để bày tỏ với các bằng hữu thích làm thơ”.

Thi gia Trần Thế Xương cũng viết bài bạt trong sách “Phong trúc tập” như sau:

Tánh ta rất yêu trúc, ở đâu cũng trồng trúc, trồng ở trước cửa sổ để ngắm nghía. Trúc đáng yêu là vì lòng thẳng mà đốt bền, cành thưa mà lá cứng, thắm thẳng mà ong óng, có vẻ như trọc trời. Có lúc sương khói tan tăng lên, mưa tạnh gió thổi, đủ rửa được áo bụi cho ta, khuây khoả được lòng tục cho ta, thanh khiết biết là dường nào.

Người xưa, nhiều người yêu trúc, không ngờ bạn ta là Hoàn Phác – Ngô tiên sinh cũng rất yêu trúc, cùng với ta thực là đồng tâm chí vậy. Hoàn Phác giữ đạo tự quý, không vì vật dục mà mê đắm, tấm lòng thanh thoi, mắt nhìn tâm rõ biết, cho nên trong khoảng đêm trăng hoa sáng, trong lúc mưa gió lạnh lùng, cảm vật mà phát ra, dụng vật mà nên thơ, thanh điệu tự nhiên, tâm tánh chơn thật, cũng như trúc đối với gió vậy, tùy động mà phát, âm vận không cùng mà người không phiền không chán vậy. Nhưng gió đụng vào vật thì tự nhiên phát ra âm thanh, muôn sáo đều kêu, mà sao lại lấy riêng cây trúc mà đặt tên ? là vì trúc là vật có vẻ giống như đức của người quân tử. Xem cái ý chí ở trên của tập thơ thì đại khái có thể tưởng biết được người, hướng chỉ lại được đọc thơ nữa ?

Dĩnh Thành hầu Lê Quý Đôn viết về Ngô Thế Lân và tập thơ “Phong trúc tập” trong sách Phủ Biện tạp lục của ông như sau:

“Dật sĩ Thuận Hóa là Ngô Thế Lân, tự là Hoán Phác, khi nhỏ có trí học rộng, giỏi văn chương, ẩn ở xã Vu Lai, huyện Quảng Điền, tự đặt hiệu là Ai Trúc Trai.

Năm nay (1776) chừng hơn 50 tuổi, ngụ ở phố Hà Thanh, tôi sai người mời mà không đến, gửi thơ cảm tạ và nói rằng: “Lấy sự xu thời cầu cạnh làm hổ thẹn”. Nhưng bài đề vịnh gọi là “Phong trúc tập” cũng thanh nhã và mang nhiều tình tứ sâu sắc”.

Phan Huy Chú cũng ca ngợi Ngô Thế Lân trong sách Lịch Triều Hiến Chương loại chí (phần văn tịch chí) như sau: Thơ giản dị, ít lời nhưng nhiều ý và ý lại cao xa, hình ảnh độc đáo, tánh ý cương trực.

Sau đây chúng ta thử đọc qua một số bài thơ của Ngô Thế Lân trong “Phong Trúc Tập”.

Dật sĩ Ngô Thế Lân “tự thuật” về mình như sau:

TỰ THUẬT.

Tam thập lục, niên đa bệnh khách,

Ai nhàn kết ốc tại Vu Lại.

Bán sinh tung tích thi vị bạn,

Đào xứ đặng lâm tửu tác môi.

Tâm bất đàn quan na kỵ úy (1)

Hữu vô án kiểm nhiệm khôi hài.

Vi nhân tối khổ thị vô học
Học đắc hoàn tu đại nhãn khai !

- (1) Hai câu thơ này trích từ hai câu thơ cô: Bạch thủ tương tri do án kiếm, Chu môn tiên đạt tiểu đàm quan”. Có nghĩa là: Đã biết nhau đến bạc đầu mà vẫn còn “rút gươm” vì nghi ngờ nhau. Người đến được cửa quan (cửa đỏ) lại cười người phủ mũ sửa soạn ra làm quan.

THUẬT CHUYỆN MÌNH.

Băm sáu tuổi, thân nhiều bệnh tật,
Ưu nhân nên ẩn tại Vu Lai.
Tông tích nửa đời, thơ là bạn,
Đến chốn núi rừng, rượu là tình.
Tâm không ham chức sao kiêng sợ,
Bạn chẳng nghi ngờ, cứ cột đũa.
Làm người khổ nhất là không học,
Học được vẫn phải mở mắt to.

TỰ VỊNH.

Nam phương hữu nhất sĩ,
Chí đại nhi số kỳ.
Thiếu du tuyên thánh môn,
Trưởng tiến tâm vô nghi.
Đam như phế tẩm thực,
Nhiệm hiệp vong quyền uy.
Mục kích thương sinh khổ,
Hung trung vô sở thi.
Tự phụ kỳ thao uẩn,
Thiên giá ứng hữu kỳ.
Hành niên vị tứ thập
Thử tâm hốt dĩ suy.
Thoái cư hữu mi lộc,
Kết ốc ngọa sơn phi.
Nhàn duyệt cổ nhân thư,
Sở đắc tại Phục Hy,
Thùy tri phú quý ngoại.
Biệt hữu giá ta nhi,
Điểm đầu tri cổ nhân.
Thành nhiên bất nhĩ khi,
Hồi thủ thiếu niên trường,
Phàm sự giai võng vi,
Hạnh hoặc thoát cương tỏa.
Mặc mâu tâm tự di,
Triết nhân thán vĩnh thế,
Ngô kim thùy dữ qui ?

TỰ VỊNH.

Phương Nam có kẻ sĩ,
Chí lớn mà số kỳ.
Trẻ chơi ở cửa Khổng,

Lớn lên tâm chẳng nghi.
 Mê sách bỏ ăn ngủ,
 Hào hiệp quen quyền uy.
 Ngược mắt thấy dân khổ,
 Lòng chẳng biết làm gì.
 Tự phụ ngọc quý báu,
 Đất giá cũng có khi.
 Tuổi chưa đầy bốn chục,
 Tâm đã thấy suy vi.
 Lánh cư cùng hươu nai,
 Làm nhà dưới chân núi.
 Nhìn xem sách ngày xưa,
 Học được đạo Phục Hy.
 Ngoài giàu sang ai biết,
 Còn có thú này a.
 Gật đầu biết người xưa,
 Nói thực chẳng giấu ta.
 Quay nhìn thời tuổi trẻ,
 Mọi việc đều sai ngoa.
 May thay thoát xích xiềng,
 Thăm nghĩ tâm tự vui.
 Triết nhân ôi xa vắng,
 Nay ta về với ai ?

THƯ HOÀI (I)

Thiên địa sinh dư hữu ý vô ?
 Biên phương không lạc bất vu nho !
 “Tứ vô” diệu chỉ bằng thùy vấn ? (2)
 Lỗ thánh khắp lân tri mạnh hỉ (3)
 Sở cuồng ca phượng thức thời hô (4)
 Tuy nhiên dụng xã phi do ngã,
 Tự thị hành tàng khước tại ngô. (5).

THƠ TÂM SỰ (1)

Trời đất sinh ta có ý không ?
 Cõi không rơi xuống một đồ nông !
 “Tứ vô” diệu chỉ nhờ ai hỏi (1)
 Chân thuyên “Nhứt quán” than một thân (2)
 Thánh Khổng khóc lân buồn số mạng (3)
 Sở cuồng hát phượng biết thời chẳng ? (4)
 Tuy “dùng” hay “bỏ” khổng do ngã,
 Như “Hành” hay “Tàng” do ở ta (5)

- (1) Tứ Vô: Khổng Tử nói làm việc ở đời có 4 điều không: Vô tất: không chắc hẳn, Vô cố: không cố chấp, Vô ý: không ngờ vực, Vô ngã: không có ý riêng ta.
- (2) Nhứt quán: Khổng Tử bảo Tăng Tử: “Ngô đạo nhứt dĩ quán chi” (Đạo của ta có một điều là thông suốt hết cả).
- (3) Khổng Tử soạn xong kinh Xuân Thu, người nước Lỗ đi săn được 1 con lân què, Khổng Tử than rằng: “Đạo ta cùng rồi !”

- (4) Tiếp Dư người nước Sở thấy đời Xuân Thu loạn lạc mà Khổng Tử vẫn cố đi hành đạo mãi, nên hát chê Khổng Tử rằng: “Phượng ơi ! phượng ơi ! Đức sao suy vậy !.
- (5) Hành và Tàng: ra làm việc giúp đời hay ở ẩn.

THƯ HOÀI (II)

Vu Lai kết ốc nhứt niên dư,
 Cái thế khâm hoài nhứt ích sơ.
 Cự sự như xuyên trường phó hải,
 Tâm hoài tự nguyệt dục lãng hư.
 Vị năng giáng quyết toàn gia cử,
 Thả bạn không môn hỗn tục cư.
 Thiên ý nhược phi lân tích ngã,
 Khẳng giao dung dị ngoạ mao lư.
 (Lập nhà Vu Lai hơn một năm,
 Dừng đứng việc đời, ngày thêm lười.
 Chuyện xưa như nước trôi ra biển,
 Lòng mới tựa trăng muốn vượt trời.
 Góc tía cả nhà chưa được dự,
 Cửa không lẫn tục cùng chung đông.
 Ý trời nên chẳng thương ta nữa,
 Đâu khiến nhà tranh được nghỉ ngơi.)

CẢM TẠ TIÊN SINH HỌ TRẦN VỄ ẮNH.

Bất hữu diêu trung diêu,
 An tri thân ngoại thân, Dẫn tồn thiên cổ ý,
 Hà tất thập phần chân ?

TRUNG THU NGẪU TÁC.

Địa tịch nhân gian dạ tự niên,
 Trung thu nguyệt sắc hảo thù liên ?
 Đào Tiềm tửu hậu đạm thụ,
 Cô phụ Hằng Nga nhứt tịch viên.

NGẪU TÁC TRUNG THU.

Cõi trần đất hẹp đêm quá dài,
 Trung thu trăng đẹp bạn cùng ai ?
 Cạb chén Đào Tiềm say giấc ngủ,
 Phụ lòng chị Nguyệt suốt đêm soi.

HIẾU KHỞI

Tinh di cung lại xúc,
 Tàn hạ phá thiên hoang (1)
 Túc điệu hàn đế nguyệt,
 Sợ chung lãnh ngại sương,
 Niệm đầu phiên Thuấn Chích.
 Thiên tế phán âm dương.
 Mạc quái quần sinh cập,
 Hồng luân diệc thái mang !

DẬY SỚM.

Sao đời nước rơi mau,
 Hạ tàn phá thiên hoang.

Chim rét hót trắng tàn,
Chuông mai lạnh nện sương.
Niệm đầu chia tà chánh,
Ven trời phân âm dương.
Chớ lạ quần sanh khốn,
Hồng luân cùng thái mang !

SƠN CỬ TỨC SỰ.

Thiền thanh huyền ngộ dạ,
Trúc ảnh hộ giai đài.
Lão phố thu vô sự (2)
Sài môn trú bất khai (3)
Khê vân đương tọa khởi,
Sơn vũ quá giang lai.
Thanh thế thùi cao thượng, (4)
Nhàn miên vi bất tài.

- (1) Có sách viết: Tàn mộng phá thiên hoang (cuối mộng phá thiên hoang)
- (2) Lão phố: Ông già làm vườn.
- (3) Sài môn: cửa làm bằng cây củi, cửa làm thô sơ.
- (4) Thanh thế: Danh tiếng và thế lực.

TỨC CẢNH CHỖ Ở TRÊN NÚI.

Trưa hè rộn tiếng ve,
Bóng trúc che thêm rêu.
Lão phố thu nhàn rảnh,
Cửa phen ngày không mở.
Suối mây che chỗ ngồi,
Mưa núi qua sông đến.
Thanh thế mặc ai cao.
Ngủ nhàn vì bất tài.

VU LAI THU DẠ.

Vĩnh dạ xa lâm lý,
Vô nhân tự điểm đầu !
Nguyệt khuy tăng xá tĩnh,
Trùng ngữ khách song thu.
Độc tọa tâm vô cực, Cao ca vận chuyển u.
Cố nhân thiên lý ngoại,
Hà nhật cánh đồng chu ?

ĐÊM THU Ở VU LAI.

Đêm vắng trong rừng cát,
Không ai tự gặt đầu !
Trăng soi am sự vắng,
Đế kêu buồn ngoài song.
Ngồi trơ lòng vợ vắng,
Hát lên giọng trở sầu.
Bạn xưa ngoài ngàn dặm,
Ngày nao lại cùng thuyền ?

Năm Ất Mùi (1775), Dật sĩ Ngô Thế Lân qua chùa Tây Thiên có đề bài thơ “Tây Thiên Tự” như sau:

Bảo các quỳng lâu bán dĩ hoang,
Phạm cung y cựu đối tà dương,
Khả liên nhị bách dư cơ nghiệp,
Bất cập sơn tăng nhứt mộng trường.
(Gác tía lâu son nửa bỏ hoang,
Điện Phật trơ vơ giữa nắng tàn,
Thương thay cơ nghiệp hai trăm lẻ,
Chẳng sánh sơn tăng giấc mộng dài).

VU LAI Ổ (1)

Thác lạc nhân gia lục liễu gian,
Duyên khe phân ổ các hồi hoàn.
Đông Nam nhứt đái hồ liên hải,
Tây Bắc tam phần đã tiếp san.
Thâm giản hà phì ngư phủ túy,
Bình nguyên thảo trưởng mục đồng nhàn.
Bạch sa thúy trúc hồng trần tĩnh,
Nhứt nhiệm u nhân tự vãng hoàn.

QUÊ VU LAI.

Lác đác vài nhà dưới liễu xanh, Suối xanh chia xóm uốn loanh quanh.
Đông Nam một dãy hồ liên biển,
Tây Bắc ba phần núi tiếp lâm.
Suối sâu, tôm béo chài say tít,
Đồng phẳng cỏ dài, mục đồng nhàn.
Cát trắng, trúc xanh, bụi không bám,
Khách ẩn tha hồ cứ duỗi dong.

(1) Ổ: Chỗ ở nơi thấp, xung quanh cao

DÃ TỌA.

Dã tọa duy vô sự
Lương phong đặng thái thanh.
Viễn thôn lai trúc sắc,
Cao thu lạc thiên thanh.
Danh khởi mang trung đắc,
Thị đa tỉnh xứ sinh.
Tịch dương hành khách yết,
Cổ đạo độc hàm tình.

NGÔI NGOÀI CÁNH ĐỒNG.

Ngôi đồng khi không việc,
Gió mát thổi thảnh thơi.
Thôn xa rờn bóng trúc,
Cây cao vang tiếng ve.
Danh há tìm mà được,
Thơ thường sanh khi tĩnh.
Chiều tà vắng khách đến,

Đường xưa ta với ta !

BÌNH HỒ LỘNG NGUYỆT.

Vô biên phong nguyệt, dữ thù đồng ?
Độc trạo trường ca hạo thủy đồng.
Vạn khoảnh hàn quang mê đoản tiếp,
Thập phần thu sắc tẩm cô bông.
Hý tượng tâm bích sông xao toái,
Túy bả lưu huy nhứt hấp không.
Cuồng thậm Hằng Nga Lưu lãnh tiếu,
Trần lao kỹ đặc kiến nhà ông ?

CHƠI TRĂNG TRÊN HỒ LẶNG

Mênh mông trăng gió bạn cùng ai ?
Một mái ca dài, nước chảy xuôi.
Sáng lạnh muôn trùng, chèo quảng ngấn,
Trăng thu sáng rõ thắm mui thuyền.
Ngọc chìm giỡn gỗ, vỡ làm đôi,
Lưu ly rượu uống một hớp không.
Điên quá chị Hằng đừng cười nữa.
Cõi trần thấy được mấy ông nhàn ?

KÝ CAO LƯU THỦ.

Hà biên nhứt tự xướng ly ca
Sâu đối đông ly lưỡng độ hoa
Cố quốc phong trần kim cách dị,
Thù hương yêu nguyệt cận như hà ?
Ký lai cuồng dục cường hoàn thậm,
Thù khứ linh đơn linh đặc ma.
Thạnh thế tương phùng ứng hữu nhứt,
Ban siêu đoan bất lão long sa ?

GỜI LƯU THỦ HỌ CAO.

Từ bờ sông hát khúc ly ca, (1)
Giậu đông hai lần đã nở hoa.
Gió bụi nước xưa từng khác trước,
Khói trăng đất khách biết sao đây ?
Gởi cho thuộc chữa, điên càng dữ,
Lại tặng linh đơn, chẳng thấy hay.
Thịnh thời những mong ngày gặp gỡ,
Ban siêu đâu ở mãi Long Sa ?

(1) Hát khúc ca biệt ly.

QUÁ ĐỒ BÀN THÀNH HOÀI CỔ.

Tà dương đình mã vọng,
Vô hạn phế hưng tình. Viên uyển tăng vi tự,
Cung đình mục tư canh.
Tàn sơn dư cổ tháp,
Thặng thủy thoáng hoang thành.
Thần đạo nguyên vô cứ,

Tây quan mạn khắc minh.

HOÀI CỔ KHI QUA THÀNH ĐỒ BÀN.

Chiều tà đứng ngựa nhìn,

Man mác nổi hưng vong.

Vườn hoa sư làm chùa,

Cung điện thành ruộng cày.

Núi mòn trơ tháp cổ,

Nước ửng đọng thành hoang,

Đạo thần vốn huyền nhiệm

Cửa Tây tạm ghi bia.

XUÂN NHỰT NGẪU THÀNH.

Phù danh phóng hạ kiến ngô châu,

Thủy trúc sinh nhai hạnh bất bần.

Dạ hiểu vô phong yên tự trực, (1)

Sơn hoa hữu lộ sắc thiên tân.

Cao đàm đối khách nhiều tam thôn,

Giai nhượng phùng xuân hảo thập phân

Liệu đắc vô nhân đồng thử lạc

Bất phương mi lộc kết vi lân.

(1) Dạ hiểu: Cảnh đồng vào lúc sáng sớm.

NGÀY XUÂN NGẪU NHIÊN THÀNH THƠ.

Rũ bỏ phù danh thấy rõ mình,

Sống cùng trúc nước, may chẳng nghèo.

Đồng sáng không gió khói lên thẳng,

Hoa núi đượm sương sắc thêm tươi.

Gặp khách chuyện trò ba tấc lưỡi,

Gặp Xuân rượu ngọt mười phần ngon.

Ví không có kẻ chung vui ấy,

Không ngại hươu nai kết bạn gần.

SA PHỐ VẤN HÀNH.

Tình giang thụ sắc vẫn thương thương,

Độc bộ sa dinh vọng diếu mang.

Tị khách niên âu tàng loạn địch,

Hậu ngư cơ lộ lập hàn đường.

Thu phong vi chuẩn hồ tâm tĩnh,

Lạc nhựt không giao lữ tứ mang.

Phạm Lãi biên chu hà xứ thị ?

Vãng lai duy kiến diếu ngư phường.

CHIỀU QUA BẾN CÁT.

Chiều tàn cây nước sắc xanh xanh,

Bãi cát mênh mông độc bộ hành.

Lánh khánh chim âu chui bụi rậm,

Chực mỗi cò đói đậu bờ đê.

Gió thu mặt hồ không yên lặng,

Ngày tàn lữ khách luống chạnh lòng,

Thuyền nan Phạm Lãi nợi chốn nào ?

Lại qua chỉ thấy mấy thuyền câu.

DƯỢC PHỐ TRIỀU VÂN.

Bán mẫu khâu viên dược kinh khai,

Linh miêu tài nộn thảo hoàn lai.

Trừ tuy bất giác liên vân loát,

Cố bản ninh từ mạo vũ bồi.

Phất hạm lam hoa hồng thượng kiếm,

Nhiều điền cao điệp lục xâm tai.

Phóng sừ thời bạng từng âm tọa,

Dã điểu chi đầu tác ý thôi.

SÁNG BỪA VƯỜN THUỐC.

Nửa mẫu vườn đôi mở luống thuốc

Mầm mọc còn non cỏ đã dày.

Bừa cỏ ngõ đầu cỏ cũng sạch,

Chăm cây chẳng quản mưa liêu vun.

Hoa lam chạm cột hồng ửng má,

Lá chổi quanh mương đượm tóc xanh.

Bừa thả gốc từng ngổ bóng mát,

Đầu cành chim hót giục ta chẳng !

VỊNH PHÙNG KHOAN.

Điền môn thực khách mạn phân phân,

Thị nghĩa như quân đặc kỷ nhân ?

Tuy hữu gia du hoài tiểu tiết,

Tích vô thiên sách chế cường Tần.

Kiểm ca điệp xưởng thù nan yếm, Thỏ quật tam thành tự khả thân.

Tướng quốc nhược vô thu ấn nhục,

Thùy tri đàn giáp thị giai tân.

VỊNH PHÙNG KHOAN.

Khách ăn đầy cửa bận liên miên,

Chuộng nghĩa như ông được mấy người ?

Dù có kế hay binh tiết nhỏ.

Tiệc khổng mưu khéo chống Tần cường.

Gỏ kiếm mấy phen ca không chán,

Hang thỏ ba lần đắp chữa xong.

Tướng quốc ví không thu mất ấn,

Biết ai đàn kiếm tức anh tài.

VỊNH VẠN QUÂN.

Phong lưu tiền trái tứ nan khô,

Vô ná cầm thanh bán dạ thôi.

Hồng điệp bất dương đề cú khú,

Bạch đồng giải tác phạt kha lai.

A ông bất quán nan dung vật,

Nhi nữ kham lân diệp ái tài.

Tứ khách tảo tri bình thái bạc,

Bạch đầu cam tác lão đài trang.

VỊNH VẠN QUÂN.

Nợ cũ phong lưu ý khó quên,
Nửa đêm tiếng đàn đã nghe rôi.
Lá hồng không bận đề thơ nữa,
Mai mối nhờ nơi lão nguyệt tơi.
Tiếc nỗi a ông không hiểu khách,
Thương cho nhi nữ cũng yêu tài.
Khách thơ sớm biết tình kia bạc,
Cam giữ trang đài đến bạc đầu.

HỮU CẢM.

Phong trần cực mục hắc man man,
Hồ lập lang bôn thủy thạch gian.
Vũ hịch nhứt văn chinh tướng Bắc,
Ngư thủ bất kiến bại quân hoàn
Nhữ cần hữu khách đồ huy lệ,
Thực nhục hà nhân vị giải nhan.
Để sự lý sương toàn bất hội,
Khả lân nhứt phiến cảm giang san.
(Gió bụi trông xa tối mênh mang,
Cáo đứng chồn đi đã chậi đàng.
Hịch khẩn ngày nghe quân Bắc tiến,
Quân thư không thấy bại quân hoàn.
Cỏ rau có kẻ thâm rơi lệ, Thịt cá nào ai mất nét hoan,
Việc đến bên chân còn chưa biết,
Khá thương gắm vóc mảnh giang san !)

D. NGUYỄN DƯƠNG HẠO VÀ PHẠM THỊ LAM ANH.

Phạm Thị Lam Anh tên tục là khúc, hiệu là Ngâm Sĩ, con gái của Phạm Hữu Kính, người huyện Diên Phước, dinh Quảng Nam. Lam Anh thông minh và giỏi văn chương.

Phạm Hữu Kính là người học giỏi, làm quan dưới triều chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765) làm Trấn thủ Khánh Hoà (Nha Trang) sau thăng chức Cai bạ dinh Quảng Nam.

Phạm Hữu Kính nuôi nhà Nho Nguyễn Dương Hạo ở trong dinh để dạy cho con gái là Lam Anh.

Nguyễn Dương Hạo hiệu là Phục Am, quê ở huyện Duy Xuyên, dinh Quảng Nam, cũng là người giỏi văn chương và là bạn của Dật sĩ Ngô Thế Lân

Nguyễn Dương Hạo và Lam Anh gần gũi, mến tài mến sắc nhau nên tư tình với nhau. Phạm Hữu Kính biết được sự việc, muốn bắt giết Lam Anh, nhưng nhờ các bạn đồng liêu khuyên giải nên mới thôi và gả Lam Anh cho Dương Hạo.

Hai vợ chồng Dương Hạo và Lam Anh cùng nhau xướng họa thơ, sáng tác tập thơ “Chiến cổ đường thi” (nhưng tập thơ này đã mất).

Nguyễn Dương Hạo cũng đã đề tựa cho tập thơ “Phong Trú tập” của Dật sĩ Ngô Thế Lân.

E. CÔNG TỬ NGUYỄN PHƯỚC TỬ (1669 – 1753).

Công tử Nguyễn Phước Tử còn có tên là Đán, người làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, Thanh Hóa (nay là Hà Trung, Thanh Hóa) là con thứ tám của chúa Nguyễn Phước Châu còn được gọi là Hoàng Bát tử (Hoàng tử thứ tám).

Nguyễn Phước Tử ham thích văn chương, lấy việc đọc sách, ngâm vịnh làm vui, có biết tài về thơ Quốc Âm. Nhưng rất tiếc là các tác phẩm của ông đã thất lạc hết, nên chưa biết rõ về tư

tưởng của ông. Có lẽ Công tử Nguyễn Phước Tứ cũng là người sùng mộ đạo Phật vì gia đình chúa Nguyễn Phước Châu đều là Phật tử thuần thành.

Nguyễn Phước Tứ có sáng tác tập thơ “Hoa Tình truyện” bằng Quốc âm (chữ Nôm), lời rất buồn, được dân chúng thời đó ưa thích, nhưng tác phẩm này hiện nay không còn.

Nguyễn Phước Tứ có con là Nguyễn Phước Dục cũng giỏi về văn chương thi phú, ưa ngâm vịnh. Tương truyền đàn Nam Cầm là do Nguyễn Phước Dục chế ra (1)

(1) Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn.

F. THẠC ĐỨC HẦU NGUYỄN QUANG TIỀN (1700 – 1770).

Nguyễn Quang Tiên quê ở Phú Ninh, huyện Quảng Điền, là người học rộng, có tài về thơ văn và có tài xem thiên văn, tiên đoán việc tương lai.

Dưới triều chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725) Nguyễn Quang Tiên được bổ làm văn chức, coi viện giao thiệp với Trung Hoa và Xiêm, được phong tước Thạc Đức hầu.

Năm Bính Tý (1756) chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765) ra lệnh cho Nguyễn Quang Tiên viết thơ cho viên quan đầu tỉnh Phước Kiến của Trung Hoa, trong văn thơ, Nguyễn Quang Tiên theo thông lệ các văn thơ cũ, xưng danh chúa Nguyễn là: “An Nam Quốc, Thuận Quảng đạo, Tiết chế Thái phó, Quận công ...” Chúa Võ Vương bảo viết trong văn thơ xưng là “An Nam Quốc Vương”, Nguyễn Quang Tiên không chịu viết với lý do là chúa Nguyễn vẫn là phiên thần của vua Lê, thì không thể xưng là Quốc vương được. Chúa Võ Vương bảo sửa, Nguyễn Quang Tiên vẫn không chịu viết theo chúa, nên chúa cách chức ông.

Mãi đến khi chúa Nguyễn Phước Thuần lên ngôi (1765 – 1775) mới cho Nguyễn Quang Tiên phục chức cũ và bổ làm Hàn Lâm Viện.

Năm Kỷ Sửu (1769) có sao chổi mọc, Thác Đức hầu Nguyễn Quang Tiên nói với người ta rằng: “Kinh sư ở Đông Bắc, cầm cán chổi quét phía Đông Nam, khí số nhà Nguyễn hẵn hết rồi, Quảng Nam không đầy năm sáu năm nữa sẽ có binh đao nổi dậy.”

Sau đó, quả đúng theo lời tiên tri của Thạc Đức hầu Nguyễn Quang Tiên: Nhà Tây Sơn nổi lên năm 1771 ở Bình Định, năm 1773 – 1774 tiến ra đến Quảng Nam, đưa đến sự sụp đổ của chúa Nguyễn vào năm 1774 khi chúa Trịnh Sâm sai Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc đem quân đánh chiếm Phú Xuân, Chúa Nguyễn Phước Thuần phải chạy vào Gia Định và sau đó bị quân Tây Sơn bắt giết ở Gia Định (năm 1776).

Năm 1770 Thạc Đức hầu Nguyễn Quang Tiên mất ở Thuận Hóa.

Ngoài các văn thơ viết thay cho Chúa gửi cho Trung Hoa và Xiêm, Nguyễn Quang Tiên còn để lại vài bài thơ và câu đối sau:

- Nguyễn Quang Tiên đã viết câu đối treo ở đình Giáng Hương của chúa Nguyễn như sau:

“Tố nga trường quả thiên thu giám.
Vương mẫu tấn xưng vạn thọ trường.”
(Tố Nga treo mãi gương ngàn thuở
Vương mẫu thường chúc vạn năm dài).

- **CẨM ĐƯỜNG XUÂN KHÚC.**

Tú ngộ hao nghinh thu nguyệt,
Châu liêm so Quyển xuân phong.
Bất đản xuân thu hồn nhược hử,
Nghĩ hạ hựu nghĩ đông.
Vạn vực đô qui há dục,
Quần sinh hàm bị bình mông.
Hỷ Tế thanh thời hà dĩ chúc ?

Như bách hựu như tùng !
 (Cửa gấm đón mừng mặt trăng thu,
 Rèm châu mới cuốn đón gió xuân.
 Chẳng lẽ xuân thu vẫn như thế,
 Lại còn nghi Hạ với nghi Đông.
 Muôn vật đều về cùng nuôi dưỡng,
 Quần sinh cũng được bao dung cùng.
 Mừng buổi thời xuân lấy gì chúc ?
 Chúc rằng: như bách lại như tùng !)

• **VỊNH THIẾU NỮ PHONG.**

Phong di thập bát chính đình đình,
 Đáo xứ sinh nhai đáo xứ nghinh.
 Giang thượng lãng ba không uyển chuyển,
 Chí đâu học vũ tự khinh doanh.
 Châu liêm tú sát trường vi bạn,
 Dao thảo kỳ hoa cựu hữu tình.
 Mô dạng nghĩ tương truyền nhập họa,
 Thị không thị sắc, họa nan thành !

• **VỊNH NẮNG GIÓ.**

Dì gió tuổi chùng mười tám thôi,
 Tới đâu người cũng đón mừng ngay.
 Trên sông, lướt sóng quanh co lượn,
 Học múa đầu cành thoảng nhẹ bay.
 Rèm ngọc, cửa thêu là bạn cũ,
 Hoa thơm, cỏ đẹp vốn tình xưa.
 Muốn đem dáng điệu truyền vào họa,
 Sắc sắc, không không khó vẽ thành.

**G. TÔNG ĐỨC HẬU MẠC THIÊN TÍCH (1706 – 1780) VỚI
 CHIÊU ANH CÁC VÀ HÀ TIÊN THẬP CẢNH KHÚC VỊNH.**

• **MẠC THIÊN TÍCH THỜI THIẾU NIÊN.**

Mạc Thiên Tích nhũ danh là Mạc Tông, sau đổi thành Mạc Thiên Tích (1) hiệu là Sĩ Lân (thường ký là Sĩ Lân Thị). Mạc Thiên Tích là con của Tổng binh Mạc Cửu và bà Bùi Thị Lãm (vợ của Mạc Cửu) sanh ra Mạc Tông trên sông lũng kỳ.

Năm 1716, Tổng binh Mạc Cửu đưa Mạc Tông về ly sở ở trấn Hà Tiên.

Thuở nhỏ, Mạc Tông thông minh, khôn ngoan và chăm học, sách ngó qua một lần là thuộc cả, người đương thời khen là Vị Bồ Tát xuất thế (2), tánh tình chân thật, trung hậu, nhân từ, nghĩa dũng. Mạc Tông lâu thông kinh sử, có tài thao lược, hậu đã bậc hiền tài, giao thiệp với nhiều bè bạn nổi danh, người Việt và người Trung Hoa.

(1) TỬ: bộ bối đổi thành bộ “KIM” thì chữ TỬ đổi thành chữ TÍCH, THIÊN TỬ và THIÊN TÍCH đều có nghĩa là “trời ban cho”. Có lẽ đổi từ TỬ ra TÍCH vì trùng tên với Công tử NGUYỄN PHƯỚC TỬ, con thứ tám của Nguyễn Phước Châu.

(2) Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, bản dịch tập thượng, trang 115.

Tháng 5 năm Ất Mão (1735), Tổng binh Mạc Cửu mất, Mạc Thiên Tứ dâng thơ cáo phó, tháng 2 năm Bính Thìn (1736), chúa Nguyễn Phước Trú ban cho Mạc Thiên Tích kế tập theo cha, thăng làm Khâm sai Đô đốc Tông Đức hầu và cho ba chiếc thuyền long bãi ra ngoại quốc mua bán, lựa mua vật quý đem về dâng lên cho chúa Nguyễn ở Phú Xuân. Chúa lại ra ơn, cho Đô đốc Mạc Thiên Tích được mở xưởng đúc tiền ở tại Hà Tiên.

Đô đốc Mạc Thiên Tích tổ chức lại việc cai trị ở trấn Hà Tiên, Đắp thành lũy, dựng công thự, tuyển lựa quân lính, quan lại, lập đường xá, chợ búa. Kinh tế phát triển, Hà Tiên trở nên hưng thịnh, dân chúng sung túc, thuyền bè ngoại quốc đến Hà Tiên buôn bán đông đảo.

CHÚA NGUYỄN BAN TÁNH DANH VÀ TƯỚNG HIỆU CHO HỌ MẠC Ở HÀ TIÊN.

Để tránh trùng với họ Mạc của Mạc Đăng Dung (chiếm ngôi vua Lê), Chúa Nguyễn cho họ Mạc ở Hà Tiên của dòng họ Mạc Cửu thêm vào bộ Ấp cho thành họ Mạc.

Ngoài ra chúa Nguyễn (chưa biết rõ là chúa nào) còn cho họ Mạc ở Hà Tiên “THẮP DIỆP PHIÊN HÀN” tức bảy cành lá làm phen giậu chống ở chốn biên thù cho quốc gia: bảy cành là bảy chữ: “THIÊN, TỬ, CÔNG, HẦU, BÁ, TỬ, NAM”. Dòng họ Mạc ở Hà Tiên được lấy bảy chữ trên làm chữ lót cho con cháu. Còn tên thì lấy năm bộ của ngũ hành tương sinh là KIM – THỦY – MỘC – HOẢ – THỔ để lấy chữ đặt tên.

Ví dụ:

- MẠC THIÊN TÍCH: chữ lót là THIÊN, tên là TÍCH có bộ KIM.
- MẠC HOÀNG TỬ: chữ lót là TỬ, tên là HOÀNG có bộ THỦY
- MẠC CÔNG DU: chữ lót là CÔNG, tên là DU có bộ MỘC.
- MẠC HẦU HI: chữ lót là HẦU, tên là HI có bộ HOẢ.
- MẠC BÁ THÀNH: chữ lót là BÁ, tên là THÀNH có bộ THỔ.
- MẠC TỬ KHÂM: chữ lót là TỬ, tên là KHÂM có bộ KIM.

Họ Mạc của Mạc Cửu ở Hà Tiên, truyền dưng bảy đời, đến Mạc Tử Khâm, không có con trai, nên tuyệt tự. Có người cho rằng, chúa Nguyễn chỉ ban cho “Thất điệp phiên hàn” nên vừa đến bảy đời thì dứt.

MẠC THIÊN TÍCH LẬP CHIÊU ANH CÁC (1736).

Mùa xuân năm Bính Thìn (1736), danh sĩ Trần Trí Khải hiệu Hòa Thủy từ Trung Quốc sang viếng Hà Tiên. Đại Đô đốc Mạc Thiên Tích đãi làm thượng khách. Nhân đó, Mạc Thiên Tích ngõ ý với Trần Trí Khải, định mở hội Tao Đàn, dựng Văn miếu và mở nhà Nghĩa học, Trần Trí Khải ủng hộ ý kiến đó và Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích giao cho Trần Trí Khải tổ chức hội thơ đó và lấy tên hội là “Chiêu Anh Các”.

Chiêu Anh Các có nghĩa là tòa lầu các chiêu tập, hội họp các bậc anh hùng tài俊.

Chiêu Anh Các không chỉ là một “Thi xã” (hội thơ) giống như “Hội Tao Đàn” của vua Lê Thánh Tông thời xưa, Chiêu Anh Các còn là nơi hội đàm văn võ, vừa là văn miếu thờ Khổng Tử, truyền bá văn chương đạo lý, lại vừa là nhà Nghĩa học (Nghĩa thực) để đào tạo thư sinh tuấn tú, qui tụ anh hùng tài tử khắp bốn phương.

Chiêu Anh Các gồm 36 hội viên, trong đó có 6 người Việt Nam, 3 người Minh Hương (người Trung Hoa lai Việt Nam) một Hòa thượng, một đạo sĩ và 25 thi nhân người Trung Hoa (1).

- Sáu người Việt trong Chiêu Anh Các
 1. Trịnh Liên Sơn, hiệu Như Giai
 2. Phan thiên Quảng, hiệu Cẩm Giang
 3. Nguyễn Nghi, hiệu Long Tự
 4. Đặng Minh Bản, hiệu Thiên Cơ

5. Trần Minh, hiệu Thiên Tế
 6. Mạc Triệu Đán, hiệu Thành Bật.
- Ba người Minh Hương trong Chiêu Anh Các:
 1. Mạc Thiên Tích, hiệu Sĩ Lân
 2. Trần Minh Hạ hiệu Thiên Văn, tự Lôi Nhược (đậu tiến sĩ võ năm Giáp Thìn (1724), làm quan đến chức Đề đốc Giang Nam).
 3. Tôn Hiệu Trân, hiệu Tích Ngọc.
 - Hòa thượng Hoàng Long, tự là Kiến Hầu, người đất Vĩnh Xuân, Trung Quốc, làm quan đến chức Tổng binh Nam Ưc thời vua Khang Hy nhà Thanh. Sau trí sĩ, đi ngao du sơn thủy và xuất gia đầu Phật. Trước khi đến Hà Tiên, Hòa thượng Hoàng Long tu ở Bình Định, pháp danh là Bạch Vân Hòa thượng.
 - Đạo sĩ Tô Dần: người Phước Kiên.

Trong Chiêu Anh Các xuất sắc nhất có 18 vị, được gọi là “Thập Bát Anh”, nên có câu thơ rằng:

Tài hoa lâm lập trú Phương Thành

Nam Bắc hàm vân thập bát anh.

(Tài hoa ở Phương Thành đông đúc như rừng

Việt Nam và Trung Quốc đều xưng tụng 18 vị anh tài).

Chiêu Anh Các để lại nhiều thơ, quan trọng nhất là “Hà Tiên thập vịnh” của Mạc Thiên Tích và 310 bài thơ họa lại 10 bài thơ này của các thi nhân trong Chiêu Anh Các. Một số bài thơ họa của vài thi nhân Trung Quốc chưa qua Hà Tiên thường theo khuôn sáo, bị gò bó trong việc họa vần, nên thiếu sinh động và không được thanh thoát tự nhiên. Tuy nhiên, các thi nhân Trung Hoa có qua viếng Hà Tiên và nhất là các thi sĩ Việt Nam và Minh Hương trong Chiêu Anh Các đã có các bài thơ hay đẹp, phản ánh trung thực nếp sống nơi vùng đất mới Hà Tiên, với những tình cảm yêu thương gắn bó, những ưu tư lo lắng đối với vùng đất mới này (1)

(1) Văn học Hà Tiên – Đông Hồ – Nhà xuất bản Quỳnh Lâm -1970 (Sài Gòn)

TÔNG ĐỨC HẦU MẠC THIÊN TÍCH PHÒ GIÚP CHÚA NGUYỄN MỞ RỘNG LÃNH THỔ ĐÀNG TRONG.

Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích là người Minh Hương (cha là người Trung Hoa, mẹ là người Việt), nối chí cha trong việc khai thác, mở mang đất Hà Tiên, chiêu tập thêm nhân dân mở rộng vùng đất Hà Tiên, kinh doanh khai thác tài nguyên, phát triển kinh tế, tạo nên cảnh trù phú thịnh ở Hà Tiên.

Trung tuần tháng 4 năm Đinh Mão (1747). Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích sai người dùng thuyền Long Bái về Đô thành Phú Xuân dâng lễ vật cho chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát (1 viên hỏa ngọc châu, 1 viên thủy ngọc châu, 20 hạt đỉnh, 1 con gà tía Tây dương, 1 con chó ngao Tây dương, 1 chim anh vũ ngũ sắc, 1 con cù ốc ngũ sắc, một số vải vóc Tây phương ...) chúa Võ Vương cấp cho Mạc Thiên Tích 4 cáo thần bằng (văn bằng bổ quan) gồm 2 đạo sắc Cai Đội, 2 đạo sắc Đội Trưởng và các loại gấm đoạn, khí vật ...

Chúa Võ Vương lấy đất Rạch Giá lập thành đạo Kiên Giang, đất Cà Mau lập đạo Long Xuyên, Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích chiêu mộ dân chúng đến lập thành thôn ấp, làm ăn sanh sống và đặt quan chức cai trị, nhờ đó, lãnh thổ Hà Tiên được mở thêm rộng lớn.

MẠC CỬU VỚI PHẬT GIÁO.

Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích đã cúng dường cho chùa Thập Tháp – Di Đà ở Bình Định một Bộ Đại Tạng Kinh, chữ in lớn bằng ngón tay, vào thời Thiên sư Minh Giác – Kỳ Phương 91682 – 1744) hoặc Thiệt Kiến – Liễu Triệt (1702 – 1764) trụ trì chùa này (từ năm 1735 đến năm 1764).

• Trong sách “Toàn nhật thiên sư toàn tập”, quyển II, trang 14 – 15, Lê Mạnh Thát viết: “Ta có trường hợp Diệu Nghiêm bỏ đi xuất gia khi vừa mới chiếm công danh”, rồi sau đó từ Quảng Nam bương trải vào Bình Định chỉ để được học với những danh sư như Liễu Triệt và để đọc được Bộ Đại Tạng kinh mà “Tổng trấn Hà Tiên đã đưa ra cúng cho chùa Thập Tháp” (Tổng trấn Hà Tiên lúc bấy giờ là Mạc Thiên Tích).

Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích cũng đã dựng chùa Phù Cừ ở chân núi Phù Cừ, xã Mỹ Đức, huyện Hà Châu.

TÁC PHẨM CỦA MẠC THIÊN TÍCH.

Mạc Thiên tích có một số thi phú chữ Hán và chữ Nôm:

1. HÀ TIÊN THẬP VỊNH:

Sách “Hà Tiên Thập Vịnh” (chữ Nho) được viết trong năm Bính Thìn (1736) và khắc in năm Đinh Ty (1737), trong đó gồm có:

- Bài tựa của Mạc Thiên Tích: nói về nguyên lai, việc thành lập Chiêu Anh Các và việc hoàn thành tập thơ.
- Bài bạt của Dư Tích Thuần tự Kim Ngũ: ca tụng cảnh Hà Tiên và người cai trị tài giỏi.
- Bài bạt của Trần Trí Khải tự Hoài Thủy nói về Mạc Thiên Tích và nguyên nhân có 10 bài họa của mình.
- Mười bài thơ (xướng) vịnh 10 cảnh đẹp ở Hà Tiên của Mạc Thiên Tích.
- 310 bài họa của 31 thi sĩ trong Chiêu Anh Các.

2. MINH BỘT DI NGŨ

Tập thơ và phú chữ Nho của Mạc Thiên Tích, trong đó có:

- 32 bài thơ Đường Luật tả cảnh “Lư Khê nhàn điệu” (cảnh nhàn câu cá ở bến Lư Khê).
- Bài phú Lư Khê nhàn điệu phú dài hơn 100 câu.

3. THỌ ĐỨC HIÊN TỨ CẢNH

Đây là tập thơ gồm các bài thơ và họa về cảnh bốn mùa ở Thọ Đức Hiên của Mạc Thiên Tích và các thi sĩ trong Chiêu Anh Các:

- Bài tựa của Phương Thu Bạch.
- Bốn bài thơ vịnh bốn mùa ở Thọ Đức Hiên của Mạc Thiên Tích.
- Các bài thơ họa lại của các thi sĩ.

4. THI THẢO CÁCH NGÔN VỊNH TẬP.

5. HÀ TIÊN VỊNH VẬT THI TUYỂN.

6. CHÂU THỊ TRINH LIỆT TẶNG NGÔN.

7. THI TRUYỆN TẶNG LƯU TIẾT PHỤ.

Các sách trên đều viết chữ Hán và đã được in, một số lớn sách đã in bị tiêu hủy và thất lạc khi Xiêm chiếm Hà Tiên.

8. HÀ TIÊN THẬP CẢNH KHÚC VỊNH hay HÀ TIÊN QUỐC ÂM THẬP VỊNH.

Đây là tập thơ chữ Nôm của Mạc Thiên Tích, được truyền khẩu ở Hà Tiên, gồm 334 câu thơ song thất lục bát tả 10 cảnh đẹp ở Hà Tiên, 10 bài thơ Đường luật chữ Nôm tả 10 cảnh đó và một bài thơ Tổng vịnh (thơ Đường luật chữ Nôm).

HÀ TIÊN QUỐC ÂM THẬP VỊNH.

(HÀ TIÊN THẬP CẢNH KHÚC VỊNH)

SĨ LÂN – MẠC THIÊN TÍCH.

(I) KIM DŨ LAN ĐẢO (ĐẢO VÀNG NGĂN SÓNG GIÓ).

1. Giữa trời một đỉnh cao xây,
Sáu ngao ấy gió, trăm mây ấy lâu.
Trải nghìn thu, con vua ngậm đá,
Suy hình hài như thả ngọc phong.
Kim thung đựng sừng giữa dòng,
Công cao nhạc lộc, tuổi đồng tiền khôn.
Chốn hải môn muôn tiết còn rành rạn,
Chống miếu đường một cảnh nơi xa.
10. Đá chồng cây nhóm giao gia,
Ngấn gành rây mực, cành hoa điển ngân.
Dầu ủi thần hẳng âu chớn chở,
Khách thoát nhìn sức nhớ Bồng Lai.
Thú mầu qyyến rữ lòng ai,
Say sưa biển rộng, vui mài non Tiên.
Thế tự nhiên, gành câu vịnh lưới,
Nước cùng non trên dưới đều ưa,
E khi nổi giận nắng mưa,
Sức lăm đánh Bắc, tài lửa phò Nam.
20. Thời có làm, dốc an muôn chúng,
Bồi thành dài, mặt chống nước xa.
Ghe pgen chiến hạm vào ra,
Thu đào vỡ mặt, phục ba kinh lòng,
Hết ruổi giong, gặp ngày ca khải,
Thu quân về cảng hải dưỡng an,
Một tay vững đặt giang san,
Danh phong Kim Dũ, tước ban Lan Đào.
Bọt như nhau, núi gành chẳng động,
Sông biển an, khơi lộng đều thanh,
Hây hây nước biếc non xanh,
30. Gõ gương thần vũ, dân lành khỏi nghiêng.
Ai chẳng khen, ai mà chẳng ngợi,
Hằng lân la, diệu vợ nài chi,
Muốn cho sáng cảnh sơn Khê,
34. Đáp trong nguyên vận, hòa đề một thiên.
Thơ rằng:
Kim Dũ nay là núi chốt then,
Xanh xanh dành trấn cửa Hà Tiên.
Ngăn ngừa nước dữ không vùng vẫy,
Ghe chở dân lành khỏi ngựa nghiêng.
Thế cả vững vàng trên Bắc Hải,
Công cao đồ sộ giữa Nam Thiên.
Nước yên chẳng chút lông thu động,
Rộng bủa như xa tiếp bách xuyên.

(II) BÌNH SAN DIỆP THÚY

(NÚI BÌNH LỚP LỚP XANH)

35. Sau thành dựng núi Bình San,
Cao kỳ một nhóm, an nhàn bốn dân.
Đúc tinh thần, ngọc lành cảnh tốt,
Cao thấp đều trọn một thức xanh.
Thợ Trời sao khéo tạo hình.
40. Đá gia⁷ng lưng hạm, cây đoan khúc rờng.
Lược Đông phong chải đầu điệp thúy,
Lúc mưa xuân rơi phỉ muôn cành.
Rờn rờn trúc lục thông xanh,
Chồng xuân non bện, lá quỳnh phơi gie.
Ong với ve om sòm cụm liễu,
Bướm dập diu lẻo đẽo chòm hoa.
Mây liệng ba khóm một tòa,
Dưới trên bích mát gần xa xanh giề.
Cách bên khe tiếng ngư ra rả,
50. Gõ be thuyền, ca vĩ đòi cung.
Dưới rừng mấy trẻ mục đồng,
Lưng trâu thổi địch, gió lòng theo khe.
Tiêu đi về dùm dăng chẳng dứt
Cày lân la trư^a mặt còn chơi.
Từng kia mây bức xanh tươi,
Đòi thanh đòi nhã, một nơi một nhàn.
Nghĩ thế gian một bầu phong cảnh,
Sao chi bằng hết chạnh nỗi riêng,
Tưng bừng thú dạn chim quen,
60. Bãng xãng tính nước, đeo phiến lòng mây.
Phỉ thay là người này cảnh ấy,
Toại ba sinh như thấy kỳ viên,
Thích tính vui thú thiên nhiên,
64. Nương theo tiên vận để nhìn phượng mao
Thơ rằng:
Một bước cẳng thêm một thú yêu.
Hần cây vết đá vẽ hay thêu.
Mây tùng khói liễu, chồng rồi chập,
Đàn suối ca chim, thấp lại cao.
Luật ngọc Trâu Ong chẳng phải trối,
Ngòi sương Ma Cật đã thua nhiều.
Đến đây mới biết lâm tuyền quý,
Chẳng trách Sào Do lánh Đế Nghiêu.

(III) TIÊU TỰ THẦN CHUNG.

(CHUÔNG SỚM CHÙA TIÊU)

65. Khách chùa Tiêu ân cần Phật sự,
Đêm đêm hằng phân thứ âm dương.
Giác hoè hồn bướm mơ màng,
Lâu quân, trống đã điểm sang năm dùi.
Nỗi buồn vui, mặc lòng nhận nhã.

70. Gối chưa êm chưa hả sự lòng.

 Gió đưa mấy tiếng thân chung,
 Lóng tai nghe lọt, bên lòng với với.
 Dọi hoà trời, sao bay lẻ tẻ,
 Vén nhành dương, he hé bóng câu.
 Chày kinh thanh thốt đêm thâu,
 Tin nghe thì một, tin sâu thì trăm.
 Kẻ chẳng nằm, ngồi chằm đạo vị,
 Niệm cầu Kinh, xử trí hằng đũa.
 Dầu không lộc nước quyền vua,

80. Cầu xoa lỗ kiến, cầu dừa chòm ong.

 Tiếng lạnh lùng, vận vàng sâu thiết,
 Khách tha phương sâu biết mấy mươi.
 Phủ buồn lập chí thành thơ,
 Đã ôm sự nước, lại bươi sự nhà.
 Chạnh lòng già, riêng buồn chích gối,
 Một tiếng nghe bằng suối nước trong.
 Thuyền ai đặt dựa bên sông,
 Riêng than mấy tiếng nã nùng nửa đêm.
 Kẻ lòng êm càng nhiều phổ tế,

90. Ngộ thiên cơ làm lẽ y vương.

 Phong đô khi nổi hỏa thang,
 Dạ còn mơ tưởng mở mang từ đồ.
 Ánh vằng ô vén mù dương cốc,
 Tuệ nhân xem trần tục cũng thanh,
 Đường thiên khéo dắt bóng quanh,
 Cũng tay tinh trí tu hành rất sâu.
 Khách ngao du hứng tình vì cảnh.

98. Bộ nguyên đê, phủ chánh tay cao.

 Thơ rằng:
 Rừng thiên sít sát ngoài tào,
 Chuông giống chùa Tiêu tiếng tiếng cao.
 Chày thỏ bặt vang muôn khóm sóng,
 Oai kinh tan tác mấy cung sao,
 Nã phiến kẻ nấu sôi như vạc,
 Trí tuệ người mài sắc tựa dao.
 Mờ mịt gấm đường say mới tỉnh,
 Phù sinh trong một giấc chiêm bao.

(IV). GIANG THÀMH DẠ CỔ.

 (TRỐNG ĐÊM THÀNH GIANG).

 Hế là làm khách tiêu dao,

100. Muốn cùng hứng ý trái bầu tam thiên

 Trấn Hà Tiên, mỗi nơi mỗi lạ,
 Người bốn phương riêng dạ ước ao.
 Ghê thay một thú tân cao,
 Quang âm nghiêm nghị thu hào để qua.
 Yêu nước nhà phải gài then chốt,

- Dự phòng khi nhẩy nhót binh đao.
 Đêm bằng canh trống chuyển lao,
 Miễn an đất chúa, quản nào thân tôi.
 Dục vạc sôi, bốn phương thanh phước,
110. Phép nhà binh một chước một hay.
 Ấc vàng vừa lặn hang Tây,
 Liễu dinh tiếng trống vang đầy sơn xuyên.
 Lệnh một truyền, cửa viên giải áo,
 Vạc lâu đồng vừa báo sơ canh,
 Nhung hàng cơ thứ phân minh,
 Đầm rồng bật nhẩy, tấm kính vắng sôi.
 Theo sáo trời diển bày chủ khách,
 Rạng muôn quân chia sạch vị kinh.
 Càng khuya càng nhật máy binh,
120. Giao nghe nhỡm gáy, chuột rình mép hơi.
 Ba bốn dùi đêm đà quá nửa,
 Chinh bóng hoè ngã dựa bờ sông.
 Tan canh rồi lại rạng đông,
 Phù tang một miếng, chiêm đồng thả vô.
 Vững cơ đồ khoẻ phò thế nước,
 Mở đường đi khỏi bước chông gai.
 Sắt đinh là chí con trai,
 Dành người điều vạc, để ai chống thành,
 Đừng vuốt vuốt nanh anh tài đã trót,
130. Vệ thành xưa thú tốt năm mươi.
 Hãy cho hết phận tôi người,
 Cấp non đòi thuở, vén trời có khi.
 Khách phượng trĩ cũng gồm thao lược,
 Chấn thà đàn bảy bước tranh phong.
 Thơ rằng:
 Trống quân giang thú nổi uy phong,
 Nghiêm giống đòi canh ỏi núi sông.
 Đánh phá mặt gian người biết tiếng,
 Vang truyền lệnh sấm chúng nghiêng lòng.
 Phao tuôn đã thấy yên ba vạc,
 Nhiệm nhật chi cho lọt mảy lông.
 Thỏ lụn sớm hầu chờ bóng ác,
 Tiếng xe sấm sặc mới nên công.
- (V) THẠCH ĐỘNG THÔN VÂN
 (THẠCH ĐỘNG NUỐT MÂY).
 Lân la lại bước qua đông,
 Nước vui thú nước, non mừng thú non.
 Tấm lòng con đã say đòi cảnh,
 Vọi giữa trời một đỉnh cao xây.
 Chập chồng đá lập cao dày,
140. Một hang khép mở năm mây ra vào.
 Tưởng Động đào đâu đây lại sót,

Đoái tư bề, ngun ngút khói linh.
 Trời gần gang tấc chẳng chùng,
 Kê toà Bắc Đẩu, dự đình Tử Hư.
 Thú đã ưa chẳng cầu cũng có,
 Ngay giữa trần dẫu ngộ nguy nga.
 Mộ hang thăm thẳm thay là
 Đã phun tám gió, lại hà năm mây.
 Khi tan bay hòa trời lóm khóm,
 Khi tụ về một đám lung lừng.
 Gió thu nghe trận tưng bừng,
 Cũng cơ lữ rạn, cũng chùng lừng với
 Thở một hơi chín mây khí thoai,
 Hòa mưa xuân nhuần tưới ruộng dâu.
 Khi làm sáng rõ non ngưu,
 Cũng làm ngút tỏa ngang lầu Nhạc Dương.
 Khắp bốn phương gồm về một động,
 Máy hư linh hồ rộng khắp xa.
 Rõ ràng sắc cỏ màu hoa,
 Đào say thức rắng, mai loà đóa trắng.
 Cảnh Vũ Lăng hỏi rằng ai phụ,
 Phải đây là dấu cũ Thiên Thai ?
 Vách thơ mây lữ trăm bài,
 Chẳng hay Hán Sĩ cũng tài Đường Phu.
 Khách phong lưu nguyên đề đã hạn,
 166. Dõi năm vẫn với bạn ngâm nga.
 Thơ rằng:
 Quỷ trở thần xoi nổi một tòa,
 Chòm cây khóm đá dấu Tiên Gia.
 Hang sâu thăm thẳm mây vun lại,
 Cửa rộng thình thình gió thổi qua.
 Trống lộng bốn bề thấu thế giới,
 Chang bang một dãy chứa yên hà.
 Chân trời mới biết kho trời đấy, (1)
 Cân đái hèn chi rở Ý La.

(1) Hai câu thơ này có sách viết: Chân đời, mới biết kho trời đấy, Cân đái hèn chi giữ Ý La.

(VI) CHÂU NHAM LẠC BỘ.
(CÒ ĐÁP ĐÁ DỰNG)

167. Luôn đường trở gót đi ra,
 Chân còn Thạch Động, mặt là Châu Nham.
 Thế đã cam thơ nào mặc đặt,
 170. Hình thể này mới bạn họa danh.
 Đỉnh kia tháp nọ đã đành,
 Sói hùm lộn lạp, yến oanh dần dà.
 Non chẳng già ai xưa khéo đặt,
 Nảy chồi thu vẫn sắc kiêu nhiêu.

Dọc dò đá mọc cheo leo,
Đã quan quyển nhận, lại nhiều rủ loan.

Cò đâu kể số muôn ngàn,
Tuông mây vén ngút man man bay về.
Đây bốn bể kêu là tổ mở,

180. Lượn rông rông như vợ chùn ong.
Rơi ngân rơi phấn giữa không,
Sương ken đòi cụm, tuyết phong khắp hàng.
Ví Hành dương nhận phân chủ khách,
Trắng hòa ngàn, chẳng khác trời đông.
Chen nhanh giáp cánh dửng lông,
Vật tranh thế ấy, non lòng biết bao.
Sắc phau phau đã nên trong sạch,
Đối thái hư hắc bạch càng phân.

- Bảo ngày khác chốn giang tân,
190. Cá tôm giỡn mặt, xa gần ỏi tai.
Xót cũ ngoài doi le bãi hạc,
Nhớ đấm xưa lại nhắc ngật nghèo.
Chi bằng cây cỏ tán cao,
Co tay một giấc, ba sáo chưa hay.
Dấu chẳng tày sẽ toan thế khác,
Ai chẳng cho ưu lạc làm chi.
Đã hay có chỗ về đi,
Người lành chưa để mất khi đổ đình.
Một chữ tình lại thêm chữ kiếng,
200. Chạnh lòng này mấy tiếng trường ngôn.

Thơ rằng:
Biết chỗ mà nương ấy mới khôn,
Bay về đầm cũ mấy mươi muôn.
Đã giảng chữ nhất dài trăm trượng,
Lại sắp bàn vây trắng mấy non.
Ngày giữa ba xuân ngân phấn vẽ,
Đêm trường chín hạ tuyết sương còn.
Quen cây chim thể người quen chúa,
Để đổi ngàn cân một tác son.

(VII) ĐÔNG HỒ ÁN NGUYỆT
(TRĂNG IN ĐÔNG HỒ)

201. Lơ thơ kia núi nọ non,
Đời bao mấy lũ cảnh còn nhưng nghưng.
Mắt láo lưng, mãng nhìn hoa cỏ,
Một Đông Hồ là thú võng xuyên.
Vũng bằng nước trái trời liền,
Chén quỳnh rượu cúc dòng thuyền giúp vui.
Nguyệt soi soi một vùng vân vân,
Tượnggiữa dòng in sẵn cung nga.

Khách tiên vậy lũ đôi ba,
210. Trên khoe mặt ngọc, dưới loè đài gương.
Một mình mang muôn trùng xa cách,
Nhìn nhau thì trong sạch nước thu.
Nổi chìm đã hẳn trước sau,
Lòng không chốn hiểm quẩn đầu lạnh lũng.
Hiu hiu ai phát gió Đông,
Trên hồ tinh tú một dòng lung lay.
Kẻ gió mây người thì non nước,
Hai phía đều chiếm được thu thanh.
Cảnh lành như đợi người lành,

220. Mua nhàn một khắc giá đành ngàn cân. Thấy tinh thần tấm lòng phơi phơi,
Cảnh vẽ vời xui lại lòng tham.
Khuyên ai chưa trả áo cơm,
Đã say thế nước, lại ôm thế trời.
Mấy khách chơi xa gần tòng tụ.
Rượu thơ bày chẳng ngủ năm canh.
Say sưa xem cảnh hòa thanh,
Ca xoang dưới nguyệt, tiếng đoanh trên ngàn.
Mấy khách thuyền mỗi tài mỗi đủ,
230. Thưởng gian kỳ khéo phụ lương tiêu.

Hòa nghe, hòa tỏ, hòa xiêu,
Gió mưa phủi động nước bèo khiến tan.
Chút lời hoan giải vẫn tả cảnh,

234. Miễn đừng cười, dễ sánh tiền chương.

Thơ rằng:

Một hồi lẻo lẻo tiết thu quang,
Giữa có vầng trăng nổi rõ ràng.
Đáy nước chân mây in một sắc.
Ả Hằng, nàng Tố lối đôi phương.
Rạng thanh đã hứng thuyền Tô Tử,
Lạnh lẽo càng đau kiếng Nhạc Xương.
Cảnh một mà tình người dễ một,
Kẻ thì ngả ngớn, kẻ sầu thương.

(VIII) NAM PHỐ TRỪNG BA.

(BÃI NAM NƯỚC LẶNG)

Muôn cùng lời chúng phô trương,
Rằng: nơi Nam Phố một phương lạ đời.
Khắp dưới trời rằng nơi cảnh vật,
Muôn miệng truyền hẳn thật nào ngoa.
Thanh thanh nước trái dòng lân,
240. Đố ai dẹt được long sa cho tà.
Phẳng lặng thay bãi dài biển rộng,
Mây phượng trì một giống quang tinh.
Đã hay lai láng dòng xanh,
Cá phun nước mực, hạc quanh khói trà.
Nhạn gần xa hãy còn hiệp lũ,

Chốn bãi nôm bay phủ mừng xuân.
Thích ai gỏi vược rau thuần,
Giang hồ du khách mở gần hải môn.
Mặt cá tôm đều bày nhan nhản,
250. Đầm giao long chưa hẳn doanh khơi.
Có khi mặc được thợ trời,
Cũng tòa nhứt nguyệt, cũng ngôi tinh thần.
Thú giang tân này là đệ nhứt,
Nghĩa trần hoàn một vật một ưa.
Nguồn trong nước sạch thấy chưa,
Câu phao ống ngọc, lưới lừa dòng ngân.
Khách giang tân tấm lòng mài mài,
Sự muôn năm dưỡng háy mới qua.
Mãng còn ngoạn cảnh lân la,
260. Địch ai nổi tiếng ngó xa đưa gần.
Khúc vừa ngừng giọng cười ha hả,
Tưởng tượng dưỡng chẳng bạ trần ai.
Nước thu dải dạng trời dài,
Vui trong tạo hóa, khác ngoài kiền khôn.
Ghe ngư thôn ngâm đề Đỗ Phủ,
266. Sức tài hèn chưa đủ đua bơi.

Thơ rằng:

Dòng nam phẳng lặng khách đầu chơi,
Hai thức như thêu nước với trời.
Bãi khói dưới kia hương lại bữa,
Hồ gương trong đó gấm thêm rơi.
Sóng chân vẫy ngạc tình chi xiết,
Nhạn tả thơ trời giá mấy mươi.
Một lá yên ba đầu lỏng lẻo,
Đong trắng lờng gió nước với với.

(IX) LỘC TRĨ THÔN CƯ

(THÔN XÓM NÚI NAI)

267. Tạ từ Nam Phố thẳng lui,
Lần qua Lộc Trĩ trải chơi cho tưởng.
Người bốn phương vậy làm một tác,
270. Tranh cổ xưa lưu lạc dưỡng an.
Khóm non miếng nước chân chan,
Thú vui bốn thú, dân nhàn bốn dân.
Dầu muôn dân đợi thời mây gió,
Lòng chưa nguôi chúa ngô tôi ngay.
Ruộng dân là chốn dân này,
Để khi gỏi rượu đến ngày nắng mưa.
Ba sào trưa hãy còn nghỉ khoẻ,
Toại tác lòng già trẻ đều no.
Hoặc thuyền hoặc bộ cũng cho,
280. Miễn thông cửa thế ngõ bù khát khao.
Thà ba đào chẳng thà tướng phủ,

Ông chau truyền một thú ngư hà.
Non ngư đôi bữa lân la,
Rút giầy đàng cát quấy chà liểu dương.
Riêng một phương cày mây cuốc nguyệt,
Ba tháng Xuân chưa thiệt một ngày.
Đồng châu nội vũ ra tay,
Khi câu nước trị, khi cày nhà an.
Người thanh nhàn vật thì long thanh,

290. Dân bang kỳ ỷ sánh kỳ tây.
Nhà nhà cửa cửa thuận thay,
Nơi ngâm thơ Lý, nơi vầy rượu Tô.
Đã say no lại tình nhân nhượng,
Vì ở nơi cư thượng hữu khoan.
Thảnh thơi đất thẳng bữa an,
Có dân làm lụng, có làng ăn chơi,
Thói lành nơi thôn quê cũng thú,
Đường thẳng soi theo dấu lâm san.
Chung nam nẻo tất làm quan.

300. Để chi chim nghị vượn bàn cái danh.

Thơ rằng:
Lâm lộc ai rằng thú chẳng thanh,
Nửa kê nước biếc nửa non xanh.
Duỗi co chẳng túng kiền khôn hẹp,
Cúi ngửa vì vâng đức giáo lành.
Lưu loát hưởng dư ơn nước thanh,
Ê hề sẵn có cửa trời dành.
Đâu no thì đó là an lạc,
Lựa phải chen chân chốn thị thành.

(X) LỮ KHÊ NGŨ BẠC.
(THUYỀN CHÀI ĐỔ BẾN RẠCH VƯỢC)

301. Lại nghe hã có cảnh thanh,
Nhà ngư Rạch Vược, sánh in nguồn Đào.
Nổi âm hao bao giờ mới tỉnh,
Kẻ gió thuyền bán tín bán nghi
Lao xao lời chúng thị phi,
Thề non thề nước thanh kỳ hòa hai.
Dấu có bài địa linh hơn kiệt,
Hội ý đây mới biết chẳng vu.
Bên sông có mấy nhà ngư,

310. Xa xem bóng ngõ bức đồ đan thanh.
Sánh thị thành lấy làm nhàn nhã,
Cũng nợ thần cũng trả ơn vua.
Trối ai lợi chuốc danh mua,
Vui nghề chài lưới tôm cua tháng ngày.
Khi ra tay một nghề một khác,
Ai ai đều mặc sức hoan ngu.
Đây là bao buộc năm hồ,

- Một mùa đồ sủ bốn mùa thanh thơi.
 Câu lộng khơi tính tình khơi lộng,
 320. Bút linh ngao nước động khiến khôn.
 Đãng nò hai loại một môn,
 Lừa kinh nhữ ngạc sóng cồn lao xao.
 Thiếp ba đào kia người đóng đày,
 Tóm trăm loài một dây lược thao.
 Chia nhau lớn bé thấp cao,
 Cá rồng một mắt, kinh ngao lẫn tròng.
 Đã càn sông lài càn tới rạch,
 Chờ cạm cồn mỗi cách mỗi hay.
 Khi về hiệp mặt dang tay,
330. Rước Xuân rượu cúc lại vầy tiệc vui.
 Biết phân ngôi, biết phân chủ khách,
 Tuy Giang thôn nào khác Trường An.
 Trong ca nghe có tiếng vang,
334. Cũng lời mặc khách, cũng trang cao bằng.
 Thơ rằng:
 Bến Vược nhà ngư chật mấy từng,
 Trong nhàn riêng có việc lãng xãng.
 Lưỡi chài phơi trải đầy trời hạ,
 Gỏi rượu say sưa toại nghiệp hằng.
 Nghề Thuần hãy truyền bền trác trác, (1)
 Dân Nghiêu còn thấy đủ răng răng. (2)
 So đây mười cảnh thanh hòa lạ,
 Họa cảnh Đào Nguyên mới sánh chãng.

(1) Trác trác: vững bền, không thay đổi.

(2) Răng răng: còn nguyên vẹn, chưa mất chút nào.

HÀ TIÊN THẬP CẢNH TỔNG VINH.

Mười cảnh Hà tiên rất hữu tình,
 Non non nước nước gãm nên xinh.
 Đông Hồ, Lộc Trĩ luôn dòng chảy,
 Nam Phố, Lư Khê một mạch xanh.
 Tiêu tự, Giang thành chuông trống ỏi,
 Châu Nham, Kim Dữ cá chim quanh.
 Bình San, Thạch Động là rường cột,
 Sừng sừng muôn năm cũng để dành.